



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn
Ngày ký: 14/08/2024 08:25:40 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 31 + 32

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

11/07/2024	Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND Quy định tiêu chí thành lập, số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và mức hỗ trợ, bồi dưỡng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Phú Yên	4
11/07/2024	Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung và mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc ...	9
11/07/2024	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Phú Yên năm 2022 ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân ...	12
11/07/2024	Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Phú Yên trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm...	16
11/07/2024	Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND Bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên	19

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

29/07/2024	Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024)...	21
------------	---	----

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

30/07/2024	Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên	29
30/07/2024	Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Phát triển nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên	38
31/07/2024	Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Phú Yên	46
05/08/2024	Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức hoạt động và quản lý sử dụng Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh	49

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

06/08/2024	Quyết định số 1072/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông	52
------------	--	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

11/07/2024	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024)	58
------------	---	----

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

24/07/2024	Quyết định số 1003/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục	64
------------	---	----

thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã

24/07/2024	Quyết định số 1004/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ	81
24/07/2024	Quyết định số 1005/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra tỉnh	84
25/07/2024	Quyết định số 1020/QĐ-UBND Về việc công bố quy trình nội bộ giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	91
30/07/2024	Quyết định số 1042/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ...	99
31/07/2024	Quyết định số 1052/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	117
12/08/2024	Quyết định số 1097/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên	132
12/08/2024	Quyết định số 1102/QĐ-UBND Về việc công bố quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh	136

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 04/2024/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 11 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định tiêu chí thành lập, số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh,
trật tự và mức hỗ trợ, bồi dưỡng đối với lực lượng tham gia
bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 21**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13
tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở ngày 28
tháng 11 năm 2023;
Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy
ngày 22 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và
chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa
cháy;
Căn cứ Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật
tự ở cơ sở;*

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCA ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Xét Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định tiêu chí thành lập, số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và mức hỗ trợ, bồi dưỡng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên của Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và kinh phí hoạt động của Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự

1. Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được thành lập khi có đủ các tiêu chí sau:

a) Mỗi thôn, buôn, khu phố được thành lập một Tổ bảo vệ an ninh, trật tự. Mỗi Tổ bảo vệ an ninh, trật tự có 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và Tổ viên.

b) Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được kiện toàn từ lực lượng bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách đang được tiếp tục sử dụng và Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng hoặc được tuyển chọn theo quy định của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

c) Được Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí địa điểm, nơi làm việc cụ thể.

2. Tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự (bao gồm Tổ trưởng, Tổ phó và Tổ viên) như sau:

a) Đối với thôn, buôn có dưới 350 hộ gia đình, Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được bố trí 03 thành viên. Trường hợp thôn, buôn có từ đủ 350 hộ gia đình trở lên, thì cứ đủ 100 hộ gia đình có thể được bố trí thêm 01 thành viên nhưng không quá 05 thành viên.

b) Đối với khu phố có dưới 500 hộ gia đình, Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được bố trí 05 thành viên. Trường hợp khu phố có từ đủ 500 hộ gia đình trở lên, thì cứ đủ 100 hộ gia đình có thể được bố trí thêm 01 thành viên nhưng không quá 07 thành viên.

Điều 4. Mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng; mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế đối với thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự

1. Thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được hỗ trợ thường xuyên hằng tháng theo mức lương tối thiểu vùng như sau:

a) Đối với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự thuộc vùng III: Tổ trưởng 50% lương tối thiểu vùng; Tổ phó 40% lương tối thiểu vùng; Tổ viên 30% lương tối thiểu vùng.

b) Đối với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự thuộc vùng IV: Tổ trưởng 55% lương tối thiểu vùng; Tổ phó 45% lương tối thiểu vùng; Tổ viên 30% lương tối thiểu vùng.

2. Thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được ngân sách nhà nước hỗ trợ thêm 20% mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hằng tháng theo mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn theo quy định hiện hành. Mức hỗ trợ này không bao gồm mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được hỗ trợ 90% mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định.

4. Đối với kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ danh sách người tham gia do cơ quan bảo hiểm xã hội gửi, thực hiện chuyển kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho cơ quan bảo hiểm xã hội. Trường hợp thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế hoặc đã hưởng hỗ trợ bảo hiểm y tế theo chính sách có quyền lợi cao hơn thì không được hưởng hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo Nghị quyết này.

5. Trường hợp thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ, thì được hỗ trợ 50% chi phí khám bệnh, chữa bệnh và hỗ trợ tiền ăn với mức là 50.000đồng/người/ngày trong thời gian điều trị nội trú đến khi ra viện nhưng không quá 15 ngày/tháng.

Trường hợp thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự chưa tham gia bảo hiểm xã hội khi thực hiện nhiệm vụ mà bị tai nạn dẫn đến chết thì thân nhân được trợ cấp tiền tuất và tiền mai táng phí như đối với Dân quân tự vệ không tham gia bảo hiểm xã hội bị tai nạn dẫn đến chết khi thực hiện nhiệm vụ.

6. Thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự kiêm nhiệm làm Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng cao nhất.

Điều 5. Mức hỗ trợ, bồi dưỡng khác đối với thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự

1. Thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự khi làm nhiệm vụ trong thời gian từ 22 giờ 00 ngày hôm trước đến 06 giờ 00 sáng ngày hôm sau theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền thì được xem xét cho hưởng mức bồi dưỡng như sau:

a) Trường hợp người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở nếu làm nhiệm vụ từ đủ 04 giờ trở lên thì được hưởng mức bồi dưỡng là 80.000 đồng/người/đêm.

b) Trường hợp người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở nếu làm nhiệm vụ dưới 04 giờ thì được hưởng mức bồi dưỡng là 40.000 đồng/người/đêm.

c) Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chỉ được hưởng mức bồi dưỡng theo quy định tại khoản này không quá 10 đêm/người/tháng.

2. Thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự khi làm nhiệm vụ vào ngày nghỉ, ngày lễ được hưởng mức bồi dưỡng là 100.000 đồng/người/ngày, nhưng không quá 03 ngày/người/tháng.

3. Thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động thì được bồi dưỡng bằng hiện vật được tính theo định suất hàng ngày và có giá trị bằng tiền theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.

4. Thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự khi được cử đi bồi dưỡng, huấn luyện thì được hưởng mức hỗ trợ bồi dưỡng bằng mức tiền ăn cơ bản của chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân.

5. Thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự khi được điều động, huy động, cử đi thực hiện nhiệm vụ ngoài địa bàn phụ trách thì được cơ quan điều động, huy động, cử đi thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ phương tiện đi lại, hỗ trợ ăn, nghỉ trong thời gian làm nhiệm vụ với mức tiền là 100.000 đồng/người/ngày.

Điều 6. Trang bị, sửa chữa phương tiện, thiết bị; đảm bảo kinh phí tập huấn, diễn tập, hội thi; bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; trang bị trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận

1. Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được trang bị trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận và phương tiện, thiết bị theo danh mục, tiêu chuẩn quy định tại Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

Đối với việc trang bị trang phục, Trưởng Công an cấp xã tổng hợp nhu cầu số lượng trang phục của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn báo cáo Công an cấp huyện tổng hợp báo cáo Công an tỉnh để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có kế hoạch mua sắm trang phục theo quy định.

2. Tổ bảo vệ an ninh trật tự được Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí nơi làm việc; đảm bảo văn phòng phẩm và kinh phí phục vụ công tác tập huấn, diễn tập, hội thi do địa phương tổ chức. Tùy vào điều kiện thực tế, Ủy ban nhân dân cấp xã đảm bảo kinh phí sửa chữa phương tiện, thiết bị; trường hợp vượt quá khả năng cân đối ngân sách thì tổng hợp đề nghị ngân sách cấp huyện xem xét hỗ trợ.

Điều 7. Nguồn kinh phí

1. Trong thời kỳ ổn định ngân sách hiện hành, kinh phí đảm bảo thực hiện Nghị quyết này được xác định như sau:

a) Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp, mức hỗ trợ đối với các đối tượng theo quy định trước khi ban hành Nghị quyết này được tính vào định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương đã được cấp có thẩm quyền giao.

b) Kinh phí đảm bảo trang bị trang phục theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết này do Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100%.

c) Kinh phí tăng thêm để đảm bảo mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng; mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế và các khoản hỗ trợ khác đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định tại Nghị quyết này so với các chế độ liên quan trước đây do ngân sách tỉnh hỗ trợ 60%, ngân sách cấp huyện hỗ trợ 40%.

2. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Bãi bỏ Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phụ cấp hàng tháng cho lực lượng bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Bãi bỏ quy định chức danh Phó Trưởng Công an (không là Công an chính quy), Công an viên thường trực (không là Công an chính quy), Công an viên ở thôn, buôn (không là Công an chính quy) và mức phụ cấp đối với các chức danh này; đồng thời, điều chỉnh số lượng tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 2; điểm a, b khoản 1 Điều 4 và khoản 1 Điều 7 quy định chức danh, kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố; mức hỗ trợ và phụ cấp kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Trường hợp có sự thay đổi, cải cách chính sách tiền lương làm thay đổi mức tiền hỗ trợ, bồi dưỡng quy định tại Nghị quyết này, thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2024/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 11 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND
ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định
nội dung và mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội
của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức
chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 21

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số
154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 337/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và
quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt
trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội;*

*Xét Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân
tỉnh về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số
16/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định
nội dung và mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt
trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh*

Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung và mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh Phú Yên

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Hội nghị đối thoại, tọa đàm, hội thảo, ngoài các khoản chi theo quy định thì được chi một số khoản sau:

a) Cấp tỉnh:

- Chủ trì cuộc họp: 150.000 đồng/người/cuộc họp;
- Thành viên tham dự cuộc họp: 100.000 đồng/người/cuộc họp;
- Chi báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng: 500.000 đồng/bài viết.

b) Cấp huyện:

- Chủ trì cuộc họp: 120.000 đồng/người/cuộc họp;
- Thành viên tham dự cuộc họp: 80.000 đồng/người/cuộc họp;
- Chi báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng: 400.000 đồng/bài viết.

c) Cấp xã:

- Chủ trì cuộc họp: 90.000 đồng/người/cuộc họp;
- Thành viên tham dự cuộc họp: 60.000 đồng/người/cuộc họp;
- Chi báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng: 300.000 đồng/bài viết.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Chi thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập:

Trường hợp thực hiện hoạt động giám sát, phản biện xã hội có nội dung phức tạp, thuộc lĩnh vực chuyên môn sâu, cần lấy ý kiến tư vấn, phản biện của các chuyên gia độc lập, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp quyết định việc thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập nhưng phải có hợp đồng công việc, có sản phẩm chất lượng được Thủ trưởng đơn vị phê duyệt. Số lượng chuyên gia do cơ quan chủ trì quyết định, nhưng tối đa không quá 05 chuyên gia cho nội dung cần thẩm định hoặc tư vấn trong hoạt động giám sát, phản biện xã hội:

a) Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/báo cáo kết quả thẩm định hoặc tư vấn.

b) Cấp huyện: 800.000 đồng/báo cáo kết quả thẩm định hoặc tư vấn.

c) Cấp xã: 600.000 đồng/báo cáo kết quả thẩm định hoặc tư vấn.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 như sau:

“3. Chi bồi dưỡng thành viên tham gia đoàn giám sát, phản biện xã hội ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định, thì được chi một số khoản sau:

a) Cấp tỉnh:

- Thành viên chính thức của đoàn giám sát: 100.000 đồng/người/ngày;
- Các thành viên khác: 70.000 đồng/người/ngày.

b) Cấp huyện:

- Thành viên chính thức của đoàn giám sát: 80.000 đồng/người/ngày;
- Các thành viên khác: 60.000 đồng/người/ngày.

c) Cấp xã:

- Thành viên chính thức của đoàn giám sát: 60.000 đồng/người/ngày;
- Các thành viên khác: 40.000 đồng/người/ngày.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 3 như sau:

“4. Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát, phản biện xã hội (báo cáo theo định kỳ, báo cáo kết quả giám sát, phản biện xã hội theo chuyên đề được giao); văn bản kiến nghị (tính cho sản phẩm cuối cùng, bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý):

a) Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/báo cáo hoặc văn bản.

b) Cấp huyện: 1.600.000 đồng/báo cáo hoặc văn bản.

c) Cấp xã: 1.200.000 đồng/báo cáo hoặc văn bản.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 7 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2024/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 11 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Phú Yên năm 2022 ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 21**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH14 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;
Xét Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Phú Yên năm 2022 ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Phú Yên năm 2022 ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Kinh phí bổ sung chi công việc để hỗ trợ một phần chi trả chính sách, chế độ đối với người làm việc theo hợp đồng 111 (cùng với kinh phí chi công việc được phân bổ định mức theo biên chế):

Căn cứ phân bổ dựa trên số lượng người làm việc theo hợp đồng 111 (trước đây là người làm việc hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018) của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; gọi tắt là người làm việc theo hợp đồng 68) thực tế có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2021, kể cả số lượng người làm việc theo hợp đồng 111 (trước đây là người làm việc theo hợp đồng 68) tại các cơ quan Đảng khối tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và 4 tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh (gồm: Tỉnh Đoàn, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh) thực tế có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2021 nhưng trước đây tổng hợp vào số lượng người làm việc trong chỉ tiêu biên chế.

Đối với cơ quan, đơn vị được giao định mức xe ô tô phục vụ công tác theo quy định mới (kể cả xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng) cần tiến hành rà soát, trường hợp phải bố trí tăng số lượng nhân viên lái xe so với số lượng nhân viên lái xe có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2021 thì được bổ sung số lượng người tương ứng để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ và làm cơ sở phân bổ kinh phí.

Mức phân bổ: 120 triệu đồng/người/năm”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 12 như sau:

“b) Kinh phí bổ sung chi công việc để hỗ trợ một phần chi trả chính sách, chế độ đối với người làm việc theo hợp đồng 111:

Căn cứ phân bổ dựa trên số lượng người làm việc theo hợp đồng 111 (trước đây là người làm việc theo hợp đồng 68) thực tế có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2021, kể cả số lượng người làm việc theo hợp đồng 111 (trước đây là người làm việc theo hợp đồng 68) tại các cơ quan Đảng cấp huyện, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện và 4 tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện (gồm: Huyện Đoàn, Thị Đoàn, Thành Đoàn; Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện, thị xã, thành phố; Hội Nông dân huyện, thị xã, thành phố; Hội Cựu chiến binh huyện, thị xã, thành phố) thực tế có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2021 nhưng trước đây tổng hợp vào số lượng người làm việc trong chỉ tiêu biên chế.

Đối với địa phương được giao định mức xe ô tô phục vụ công tác theo quy định mới (kể cả xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng) cần tiến hành rà soát, trường hợp phải bố trí tăng số lượng nhân viên lái xe so với số lượng nhân viên lái xe có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2021 thì được bổ sung số lượng người tương ứng để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ và làm cơ sở phân bổ kinh phí.

Mức phân bổ: 100 triệu đồng/người/năm”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 12 như sau:

“d) Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã: 10 triệu đồng/ban/năm.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 13 như sau:

“2. Tổng số kinh phí chi công việc (19%) phân bổ theo định mức quy định tại khoản 1 Điều này được xem như 100%, kinh phí được sử dụng để phục vụ các hoạt động chung của ngành tối đa không quá 20%, số còn lại dùng để điều hòa và phân bổ dự toán cho các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo nguyên tắc: kinh phí ngân sách nhà nước cộng với nguồn thu học phí trong năm của đơn vị (sau khi dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định) đảm bảo tổng các khoản chi công việc phục vụ hoạt động thường xuyên (không bao gồm tiền lương và các khoản có tính chất lương) kể cả từ nguồn ngân sách nhà nước và từ nguồn thu dịch vụ không thấp hơn 15% tổng chi sự nghiệp giáo dục của từng đơn vị sử dụng ngân sách.

Căn cứ tình hình, điều kiện thực tế của từng đơn vị, Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm xây dựng phương án phân bổ kinh phí cho các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện đảm bảo nguyên tắc nêu trên, gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch kiểm tra, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét có ý kiến trước khi tổng hợp chung vào dự toán chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp huyện để tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và tham mưu thực hiện thủ tục phân bổ, giao dự toán đảm bảo theo quy định hiện hành.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 26 như sau:

“1. Căn cứ nhiệm vụ dự toán trung ương giao và khả năng cân đối ngân sách địa phương, dự phòng ngân sách địa phương các huyện, thị xã, thành phố được phân bổ theo tỷ lệ quy định của Luật Ngân sách nhà nước.”

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, khoản, điều của quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Phú Yên năm 2022 ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Thay thế cụm từ “không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68 (trừ những người làm việc theo hợp đồng 68 của khối các cơ quan Đảng thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy định này)” bằng cụm từ “không bao gồm người làm việc theo hợp đồng quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là người làm việc theo hợp đồng 111)” tại khoản 1 Điều 3;

Thay thế cụm từ “hợp đồng 68” bằng cụm từ “hợp đồng 111” tại các điểm, khoản, điều sau đây: khoản 3 và điểm a khoản 6 Điều 3, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 4, điểm c khoản 1 Điều 5, điểm b khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 7, khoản 2 Điều 12, khoản 1 Điều 13, điểm a khoản 2 Điều 29.

2. Bỏ cụm từ “do ngành Giáo dục cấp huyện quản lý và thực hiện” tại điểm b khoản 1 Điều 13.

3. Bãi bỏ khoản 2 Điều 2.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Các nội dung sửa đổi, bổ sung tại nghị quyết này được áp dụng cho việc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Phú Yên từ năm 2025. Bãi bỏ Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 7 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2024/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 11 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Phú Yên trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 21**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Phú Yên trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Phú Yên trong thời kỳ ổn định ngân sách từ

năm 2022 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước các dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất; tiền cho thuê đất các trường hợp khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý theo quy định;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“Tiền sử dụng đất các dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất; tiền sử dụng đất các trường hợp khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý theo quy định;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 2 như sau:

“b) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước các dự án do ngân sách cấp huyện đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất; tiền cho thuê đất đối với đất chưa được đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất thuộc thẩm quyền cấp huyện cho thuê; tiền cho thuê đất các trường hợp khác do cấp huyện trực tiếp quản lý theo quy định;

c) Tiền sử dụng đất các dự án do ngân sách cấp huyện đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất; tiền sử dụng đất các trường hợp khác do cấp huyện trực tiếp quản lý theo quy định;”.

d) Bổ sung điểm a.1 vào sau điểm a khoản 4 như sau:

“a.1) Ngân sách cấp tỉnh hưởng 50% tiền thuê đất đối với đất chưa được đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất được cho thuê để nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc thẩm quyền cấp tỉnh cho thuê đất; ngân sách cấp huyện nơi có đất cho thuê hưởng 50% tiền thuê đất còn lại. Trường hợp đất cho thuê thực hiện một dự án thuộc địa bàn nhiều huyện thì phần ngân sách từng huyện hưởng được xác định theo tỷ lệ diện tích đất cho thuê thuộc phạm vi địa bàn mình phụ trách quản lý nhân với tỷ lệ hưởng của cấp huyện.”.

2. Bổ sung Điều 4a vào sau Điều 4 như sau:

“Điều 4a. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc xác định khoản thu ngân sách địa phương từng cấp hưởng

Cơ quan thuế phải xác định rõ số tiền ngân sách địa phương từng cấp hưởng (trong tổng số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước) theo tỷ lệ quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quy định này trên văn bản thông báo nộp thuế hoặc thông báo nghĩa vụ tài chính đối với ngân sách nhà nước để Kho bạc Nhà nước căn cứ thực hiện việc điều tiết. Đối với các khoản thu ngân sách nhà nước không có thủ tục thông báo nộp thuế hoặc thông báo nghĩa vụ tài chính đối với ngân sách nhà nước (như: tiền phạt, phí, lệ phí, thu từ bán tài sản nhà nước, thu tịch thu, viện trợ, huy động đóng góp, thu từ Quỹ dự trữ tài chính địa phương, thu kết dư ngân sách, thu chuyển nguồn ngân sách, thu chuyển giao ngân sách giữa các cấp) thì Kho bạc Nhà nước căn cứ theo quy định hiện hành để thực hiện điều tiết”.

Điều 2. Bãi bỏ điểm e khoản 3 Điều 3 Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Phú Yên trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10

năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 7 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2024/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 11 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 21

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi,
bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016
của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số
154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng
4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương
trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ
nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai
đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh dự thảo Nghị quyết bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú
Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết**

1. Nghị quyết số 155/2010/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020.

2. Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về Chương trình việc làm tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016 - 2020.

3. Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo; phương tiện nghe - xem và công tác quản lý giảm nghèo ở cấp xã thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

4. Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành quy định chính sách hỗ trợ các thôn, buôn hoàn thành Chương trình 135 ở các xã đã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; thôn, buôn có tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cao không thuộc diện Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2018 - 2020.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 7 năm 2024./.

CHỦ TỊCH**Cao Thị Hòa An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 29 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024) và Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Phú Yên về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 235/TTr-STNMT ngày 31 tháng 5 năm 2024; ý kiến của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024):

1. Bổ sung điểm h vào khoản 3 Điều 2 như sau:

“h) Chiều rộng của ngõ, hẻm để xác định vị trí đất quy định tại khoản 2 Điều này được xác định tại chiều rộng nhỏ nhất của ngõ, hẻm tính từ vị trí thửa đất ra đường chính”

2. Bổ sung điểm h vào khoản 3 Điều 3 như sau:

“h) Chiều rộng của ngõ, hẻm để xác định vị trí đất quy định tại khoản 2 Điều này được xác định tại chiều rộng nhỏ nhất của ngõ, hẻm tính từ vị trí thửa đất ra đường chính”

3. Bổ sung gạch đầu hàng (-) thứ 2 vào khoản 23 phần A Mục I Phụ lục 1 – “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024)” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
23	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Văn Sở (Đoạn từ đường Hùng Vương đến Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú cũ)	14.000	10.000	7.000	4.000
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Trãi nối dài đến giáp ranh giới phía Đông thửa đất của Công ty Cổ phần Pymepharco	13.000			

4. Bổ sung giá đất tại các vị trí 2, 3, 4 vào dòng gạch đầu hàng (-) thứ 4, 5 khoản 65 phần A Mục I Phụ lục 1 – “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024)” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
65	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ		12.000	8.000	5.000
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Thọ		10.000	7.000	5.000

5. Bổ sung gạch đầu hàng (-) thứ 5 vào khoản 96 phần A Mục I Phụ lục 1 – “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024)” như sau:

*ĐVT: 1.000
đồng/m²*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
96	Đường Trường Chinh				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt	10.000	7.000	4.000	2.000

6. Bổ sung khoản 44 vào phần B Mục I Phụ lục 1 – “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024)” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
B	Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)				
44	Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)				
-	Các tuyến đường rộng 12m				
+	Tuyến đường số 1 (đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường số 6 rộng 9,5m)	3.000			
+	Tuyến đường số 2 (đoạn từ Lô đất số A-11 đến đường số 5 rộng 12m)	3.000			
+	Tuyến đường số 3 (đoạn từ đường số 1 đến Lô đất ký hiệu C-24 và Lô đất ký hiệu D-17)	3.000			
+	Tuyến đường số 4 (đoạn từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 5)	3.000			
-	Tuyến đường số 6 rộng 9,5m (đoạn từ đường số 5 đến Lô đất ký hiệu E-21)	2.500			

7. Bổ sung điểm 3.25 vào khoản 3 phần A Mục I Phụ lục 2 – “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa (4 xã)				
3	Xã Bình Kiến				
3.25	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn đầu tư dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (đợt 1) tại xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường số 14: Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 47-Khu LK-IV	10.500			
-	Các tuyến đường rộng 16m				
+	Đường N1 (Đoạn từ đường số 14 đến đường Võ Trứ)	6.000			
+	Đường N4 (Đoạn từ đường D3 đến đường D1)	6.000			
+	Đường D1 (Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 16-Khu LK-IV)	6.000			

+	Đường D2 (Đoạn từ đường Quy hoạch N4 đến giáp lô đất số 13-Khu LK-I và Lô đất số 8-Khu LK-II)	6.000			
+	Đường D3 (Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 41-Khu LK-I)	6.000			

8. Bổ sung điểm 1.16 vào khoản 1 Phần A Mục IV của Phụ lục 2 – “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	Huyện Phú Hòa				
A	Vùng đồng bằng (07 xã)				
1	Xã Hòa An (Xã đồng bằng)				
1.16	Đường nội bộ N1 trong Khu tái định cư xã Hòa An thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	1.200			

9. Bổ sung điểm 5.10 vào khoản 5 Phần A Mục IV của Phụ lục 2 – “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	Huyện Phú Hòa				
A	Vùng đồng bằng (07 xã)				
5	Xã Hòa Trị (Xã đồng bằng)				
5.10	Khu tái định cư xã Hòa Trị thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025				
-	Đường nội bộ rộng 16m	800			
-	Đường nội bộ rộng 11m	700			

10. Bổ sung gạch đầu hàng (-) thứ 2 vào khoản 23 Phần A Mục I của Phụ lục 3 – “Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
23	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Văn Sở (Đoạn từ đường Hùng Vương đến Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú cũ)	7.000	5.000	3.500	2.000
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Trãi nối dài đến giáp ranh giới phía Đông thửa đất của Công ty Cổ phần Pymepharco	6.500			

11. Bổ sung giá đất tại các vị trí 2, 3, 4 vào dòng gạch đầu hàng (-) thứ 4, 5 khoản 65 Phần A Mục I của Phụ lục 3 – “Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
65	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ		6.000	4.000	2.500
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Thọ		5.000	3.500	2.500

12. Bổ sung gạch đầu hàng (-) thứ 5 vào khoản 96 Phần A Mục I của Phụ lục 3 – “Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
96	Đường Trường Chinh				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt	5.000	3.500	2.000	1.000

13. Bổ sung khoản 28 vào phần B Mục I của Phụ lục 3 – “Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
B	Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)				
28	Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)				
-	Các tuyến đường rộng 12m				
+	Tuyến đường số 1 (đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường số 6 rộng 9,5m)	1.500			
+	Tuyến đường số 2 (đoạn từ Lô đất số A-11 đến đường số 5 rộng 12m)	1.500			
+	Tuyến đường số 3 (đoạn từ đường số 1 đến Lô đất ký hiệu C-24 và Lô đất ký hiệu D-17)	1.500			
+	Tuyến đường số 4 (đoạn từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 5)	1.500			
-	Tuyến đường số 6 rộng 9,5m (đoạn từ đường số 5 đến Lô đất ký hiệu E-21)	1.300			

14. Bổ sung gạch đầu hàng (-) thứ 2 vào khoản 23 Phần A Mục I của Phụ lục 4 – “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
23	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Văn Sở (Đoạn từ đường Hùng Vương đến Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú cũ)	5.600	4.000	2.800	1.600
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Trãi nối dài đến giáp ranh giới phía Đông thửa đất của Công ty Cổ phần Pymepharco	5.200			

15. Bổ sung giá đất tại các vị trí 2, 3, 4 vào dòng gạch đầu hàng (-) thứ 4, 5 khoản 65 Phần A Mục I của Phụ lục 4 – “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
65	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ		4.800	3.200	2.000
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Thọ		4.000	2.800	2.000

16. Bổ sung gạch đầu hàng (-) thứ 5 vào khoản 96 Phần A Mục I của Phụ lục 4 – “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
96	Đường Trường Chinh				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt	4.000	2.800	1.600	800

17. Bổ sung khoản 28 vào phần B Mục I của Phụ lục 4 – “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
B	Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)				

28	Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)				
-	Các tuyến đường rộng 12m				
+	Tuyến đường số 1 (đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường số 6 rộng 9,5m)	1.200			
+	Tuyến đường số 2 (đoạn từ Lô đất số A-11 đến đường số 5 rộng 12m)	1.200			
+	Tuyến đường số 3 (đoạn từ đường số 1 đến Lô đất ký hiệu C-24 và Lô đất ký hiệu D-17)	1.200			
+	Tuyến đường số 4 (đoạn từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 5)	1.200			
-	Tuyến đường số 6 rộng 9,5m (đoạn từ đường số 5 đến Lô đất ký hiệu E-21)	1.000			

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Phú Yên về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024):

1. Bổ sung gạch đầu hàng (-) thứ 3 vào khoản 27 phần A Mục V của Phụ lục số 01 – “Giá đất ở đô thị 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa” như sau:

ĐVT: 1.000
đồng/m²

STT	Đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hoà (Đô thị loại IV)				
A	Phường Hoà Vinh				
27	Đường Trần Hưng Đạo (đường D2 cũ)				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Quốc lộ 29	2.500			

2. Bổ sung khoản 8 vào phần C Mục V của Phụ lục số 01 – “Giá đất ở đô thị 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hoà (Đô thị loại IV)				
C	Phường Hoà Hiệp Bắc				
8	Khu dân cư khu phố Mỹ Hoà, phường Hoà Hiệp Bắc				
-	Đường rộng 6m	1.300			
-	Đường rộng 16m	2.000			

3. Bổ sung gạch đầu hàng (-) thứ 3 vào Khoản 26 phần A Mục V của Phụ lục số 04 – “Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hoà (Đô thị loại IV)				
A	Phường Hoà Vinh				
26	Đường Trần Hưng Đạo (đường D2 cũ)				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Quốc lộ 29	1.250			

4. Bổ sung khoản 6 vào phần C Mục V của Phụ lục số 04 – “Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hoà (Đô thị loại IV)				
C	Phường Hoà Hiệp Bắc				
6	Khu dân cư khu phố Mỹ Hoà				
-	Đường rộng 6m	650			
-	Đường rộng 16m	1.000			

5. Bổ sung gạch đầu hàng thứ 3 vào Khoản 26 phần A Mục V của Phụ lục số 05 – “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hoà (Đô thị loại IV)				
A	Phường Hoà Vinh				
26	Đường Trần Hưng Đạo (đường D2 cũ)				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Quốc lộ 29	1.000			

6. Bổ sung khoản 6 vào phần C Mục V của Phụ lục số 05 – “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thị xã Đông Hòa” như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hoà (Đô thị loại IV)				
C	Phường Hoà Hiệp Bắc				
6	Khu dân cư khu phố Mỹ Hoà				
-	Đường rộng 6m	520			
-	Đường rộng 16m	800			

Điều 3. Thay thế một số cụm từ của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024):

Thay thế cụm từ “Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9, thành phố Tuy Hòa” bằng cụm từ “Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa” tại khoản 119 phần A Mục I của Phụ lục 1 – “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024)”.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa; Chủ tịch UBND thị xã Đông Hòa; Chủ tịch UBND huyện Phú Hòa; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 8 năm 2024./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyễn Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:36/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 30 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu
tổ chức của Chi cục Thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính
phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày
04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn
trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính
phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chức năng,
nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông
thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ
trình số 144/TTr-SNN ngày 10 tháng 7 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 8 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Nội vụ, Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản

và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy sản
trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên**

*(Kèm theo Quyết định số: 36/2024/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Chi cục Thủy sản là tổ chức hành chính trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về thủy sản, kiểm ngư theo quy định của pháp luật về thủy sản trên địa bàn tỉnh.

2. Chi cục Thủy sản (sau đây viết tắt là Chi cục) có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng, chịu sự chỉ đạo, quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn của Cục Thủy sản, Cục Kiểm ngư trực thuộc Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Tham mưu Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền:

a) Dự thảo quyết định, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về thủy sản và các văn bản liên quan thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh.

b) Dự thảo về tổ chức và hoạt động của lực lượng kiểm ngư địa phương, trang bị tàu và xuống kiểm ngư, vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện chuyên dùng, đồng phục, phù hiệu, cấp hiệu, cờ hiệu cho kiểm ngư theo quy định của pháp luật.

c) Dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo quy định của pháp luật.

d) Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp quốc gia có diện tích thuộc địa bàn quản lý; kế hoạch bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định; quyết định công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên; quyết định thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản cấp tỉnh; quy định bổ sung nghề, ngư cụ, khu vực cấm khai thác thủy sản chưa có tên trong danh mục theo quy định của pháp luật; hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản, sản lượng cho phép khai thác theo loài tại vùng ven bờ và vùng lộng thuộc phạm vi quản lý.

đ) Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển; tham gia phối hợp thực hiện công tác giao, thu hồi khu vực biển đã giao để nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật.

2. Tham mưu Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chỉ đạo, tổ chức quản lý hoạt động thủy sản trên địa bàn; tổ chức sản xuất khai thác thủy sản; quản lý đối với khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề, nghề cá thương phẩm trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện hoạt động tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của loài thủy sản; điều tra, xác định bổ sung khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái thủy sinh trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, khu bảo tồn đất ngập nước, nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản; xây dựng cơ sở dữ liệu về thủy sản trên địa bàn tỉnh và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

b) Quản lý nhà nước đối với các hoạt động khuyến nông trong lĩnh vực thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Quản lý nhà nước về nuôi trồng thủy sản hữu cơ, nuôi trồng thủy sản tuần hoàn, nuôi trồng thủy sản sinh thái, nuôi trồng thủy sản thông minh, nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, nuôi trồng thủy sản kết hợp công nghiệp, nuôi trồng thủy sản kết hợp dịch vụ, tăng trưởng xanh, kinh tế chia sẻ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

d) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thủy sản theo quy định của pháp luật.

3. Giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thủy sản được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật về lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

b) Thực hiện quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; giám sát hoạt động khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; quan trắc, cảnh báo môi trường vùng nuôi trồng thủy sản.

c) Tổ chức thực hiện tuần tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

d) Thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của kiểm ngư tại địa phương theo quy định của pháp luật.

đ) Quản lý tàu cá, tàu công vụ thủy sản, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo phân cấp và quy định pháp luật; thực hiện tuần tra, kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành quy định của pháp luật về khai thác thủy sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, an toàn thực phẩm trên tàu cá, tại cảng cá, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ tại cảng cá; quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu giám sát tàu cá của tỉnh, xử lý dữ liệu giám sát tàu cá đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét

đến dưới 24 mét; thu thập, tổng hợp báo cáo số liệu về thủy sản qua cảng cá theo quy định.

e) Quản lý khai thác thủy sản tại vùng ven bờ, vùng lộng và khai thác thủy sản nội địa trên địa bàn tỉnh theo quy định.

g) Tổ chức thực hiện kiểm soát an toàn thực phẩm tại chợ thủy sản đầu mối trên địa bàn tỉnh; quản lý mua, bán, sơ chế, bảo quản, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định.

h) Xây dựng và hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong sản xuất thủy sản; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học trong thủy sản theo quy định của pháp luật.

i) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng kiểm, đăng ký, cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, xác nhận, quyết định công nhận, chứng chỉ hành nghề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

k) Xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ tư liệu về thủy sản; tổ chức công tác thống kê diễn biến mặt nước nuôi trồng thủy sản và các hoạt động thông tin, lưu trữ, thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý theo quy định.

l) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án và xây dựng mô hình phát triển về thủy sản trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án được giao.

m) Thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Sở, quy định của pháp luật.

n) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố và kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý, phối hợp công tác, chế độ thông tin báo cáo của tổ chức nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp tỉnh đặt trên địa bàn cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nhân viên chuyên môn công tác trên địa bàn cấp xã với Ủy ban nhân dân cấp xã.

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và cán bộ không chuyên trách xã, phường, thị trấn làm công tác quản lý về lĩnh vực thủy sản theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất lĩnh vực thủy sản trên địa bàn tỉnh; trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật.

5. Kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và xử lý vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật hoặc phân cấp, ủy quyền của cấp có thẩm quyền.

6. Thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực thủy sản; công tác cải cách hành chính theo quy định.

7. Trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đơn vị sự nghiệp trực thuộc.

Thực hiện quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc được cấp trên giao; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

8. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

9. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Sở, Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

10. Thực hiện nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao và theo quy định của pháp luật.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Chi cục, gồm: Chi cục trưởng và 02 Phó Chi cục trưởng.

a) Chi cục trưởng là người đứng đầu Chi cục, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Chi cục và các công việc được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công hoặc ủy quyền.

b) Phó Chi cục trưởng là người giúp Chi cục trưởng phụ trách một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Chi cục trưởng phân công và chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Chi cục trưởng vắng mặt, một Phó Chi cục trưởng được Chi cục trưởng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Chi cục.

c) Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, luân chuyển, từ chức đối với Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp hiện hành.

2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ

a) Phòng Hành chính, Tổng hợp.

b) Phòng Thủy sản.

c) Phòng Kiểm ngư.

3. Tổ chức thuộc Chi cục

Trạm Thủy sản liên huyện ven biển.

4. Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Chi cục

Trung tâm Đăng kiểm tàu cá.

Điều 4. Biên chế và số lượng người làm việc

1. Biên chế công chức và số lượng người làm việc (viên chức) của Chi cục được giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức, viên chức của Chi cục phải căn cứ vào vị trí việc làm, cơ cấu ngạch, tiêu chuẩn chức danh, phẩm chất, năng lực, sở trường của công chức, viên chức theo quy định.

Chương III

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ, TỔ CHỨC THUỘC CHI CỤC

Điều 5. Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức các phòng chuyên môn, nghiệp vụ

1. Phòng Hành chính, Tổng hợp

a) Chức năng

Phòng Hành chính, Tổng hợp có chức năng tham mưu, giúp Chi cục trưởng về công tác tổ chức cán bộ, cải cách hành chính, văn thư, lưu trữ, hành chính quản trị, tài chính, tài sản thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật.

b) Nhiệm vụ

Thực hiện nhiệm vụ tại điểm c, khoản 1 và khoản 6, 7 Điều 2 của Quy định này.

Tham mưu xây dựng, theo dõi và đôn đốc, tổng hợp việc thực hiện kế hoạch công tác của Chi cục; chuẩn bị tổ chức các cuộc họp, làm việc của lãnh đạo Chi cục và thông báo ý kiến kết luận, giao nhiệm vụ của lãnh đạo; quy chế làm việc, nội quy, quy chế cơ quan và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện sau khi được ban hành; theo dõi đoàn ra, đoàn vào; thực hiện công tác an ninh trật tự, bảo vệ cơ quan an toàn; xây dựng cơ quan văn hóa; phòng, chống cháy nổ thuộc phạm vi quản lý của Chi cục.

Tham mưu thực hiện công tác văn thư, lưu trữ; tham mưu quản lý tài chính, thực hiện công tác kế toán và quản lý tài sản của Chi cục theo đúng quy định của pháp luật.

Tham mưu công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất các nội dung theo nhiệm vụ được giao.

Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Chi cục trưởng giao và theo quy định của pháp luật.

c) Cơ cấu tổ chức gồm: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và các công chức chuyên môn, nghiệp vụ, nhân viên giúp việc.

2. Phòng Thủy sản

a) Chức năng

Phòng Thủy sản có chức năng tham mưu, giúp Chi cục trưởng thực hiện công tác quản lý nhà nước về thủy sản trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật.

b) Nhiệm vụ

Tham mưu thực hiện nhiệm vụ được quy định tại điểm a, d, đ, khoản 1; khoản 2; điểm a, b, đ, e, g, h, i, k, l, m, n khoản 3; khoản 4 Điều 2 của Quy định này.

Tham mưu công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất các nội dung theo nhiệm vụ được giao.

Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Chi cục trưởng giao và theo quy định của pháp luật.

c) Cơ cấu tổ chức gồm: Trưởng phòng, 02 Phó Trưởng phòng và các công chức, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Phòng Kiểm ngư

a) Chức năng

Phòng Kiểm ngư thực hiện chức năng thực thi pháp luật về kiểm ngư; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng trong phạm vi quản lý; tổ chức thực hiện công tác pháp chế và xử lý các vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản thuộc phạm vi quản lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

b) Nhiệm vụ

Tham mưu dự thảo về tổ chức và hoạt động của lực lượng kiểm ngư địa phương, trang bị tàu và xuồng kiểm ngư, vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện chuyên dùng, đồng phục, phù hiệu, cấp hiệu, cờ hiệu cho kiểm ngư theo quy định của pháp luật.

Thực hiện nhiệm vụ tại điểm b khoản 1; điểm c, d khoản 3 Điều 2 của Quy định này và Điều 88 Luật Thủy sản năm 2017.

Tham mưu thực hiện công tác pháp chế thuộc phạm vi quản lý của Chi cục; tuyên truyền, phổ biến, tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật các quy định thuộc ngành, lĩnh vực quản lý; giám sát tình hình thi hành pháp luật, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo quy định.

Tham mưu tổ chức thực hiện kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật; công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật hoặc phân cấp, ủy quyền của Sở.

Tham mưu công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất các nội dung theo nhiệm vụ được giao.

Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Chi cục trưởng giao; các nội dung khác được thực hiện theo Điều 90, 91, 92, 93, 94 và 95 Chương VI của Luật Thủy sản năm 2017 và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

c) Cơ cấu tổ chức gồm: Trưởng phòng, 02 Phó Trưởng phòng và các công chức, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ.

Điều 6. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức Trạm Thủy sản liên huyện ven biển

1. Vị trí, chức năng

Trạm Thủy sản liên huyện là tổ chức trực thuộc Chi cục, có chức năng tham mưu, giúp Chi cục trưởng quản lý nhà nước về thủy sản trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố ven biển.

Trạm Thủy sản liên huyện ven biển có trụ sở làm việc, có con dấu để hoạt động.

2. Nhiệm vụ

Theo dõi, tổng hợp, tình hình quản lý khai thác thủy sản, bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản, quản lý tàu cá và các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá (cảng cá, bến cá, chợ thủy sản đầu mối, khu neo đậu tránh trú bão, cơ sở đóng sửa tàu thuyền), quản lý nuôi trồng thủy sản trên địa bàn được phân công.

Phối hợp với các phòng chuyên môn, nghiệp vụ của Chi cục tham mưu tổ chức triển khai công tác quản lý nhà nước về các lĩnh vực khai thác thủy sản, bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản; bảo đảm an toàn cho người và tàu cá, quản lý cảng cá, bến cá, chợ thủy sản đầu mối, khu neo đậu tránh trú bão, cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá; phối hợp kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động thủy sản theo quy định của pháp luật trên địa bàn được phân công.

Tham mưu tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền và hướng dẫn các quy định của Nhà nước có liên quan đến các lĩnh vực khai thác thủy sản, bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản; bảo đảm an toàn cho người và tàu cá, quản lý cảng cá, bến cá, chợ thủy sản đầu mối, khu neo đậu tránh trú bão, cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá.

Phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương thực hiện công tác phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn chuyên ngành thủy sản.

Thống kê, báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác theo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Chi cục trưởng.

Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Chi cục trưởng giao và theo quy định của pháp luật.

3. Cơ cấu tổ chức gồm: Trưởng trạm, 02 Phó Trưởng trạm và các công chức, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, nhân viên giúp việc.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chỉ đạo Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động của Chi cục theo Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vấn đề phát sinh hoặc cần sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy sản thì Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị, địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:37/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 30 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Chi cục Phát triển nông thôn trực thuộc
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính
phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành
phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng
4 năm 2014 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chức năng, nhiệm
vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn
thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ
trình số 143/TTr-SNN ngày 10 tháng 7 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Phát triển nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 8 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Nội vụ, Chi cục trưởng Chi cục Phát triển

nông thôn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Phát triển nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên
(Kèm theo Quyết định số:37/2024/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Chi cục Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là Chi cục) là tổ chức hành chính trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giúp Giám đốc Sở thực hiện chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế trang trại, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, diêm nghiệp, cơ điện nông nghiệp, bảo hiểm nông nghiệp, phát triển nông thôn, phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn, bố trí dân cư, hỗ trợ giảm nghèo và an sinh xã hội nông thôn, đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo quy định của pháp luật; chất lượng, an toàn thực phẩm, chế biến và phát triển thị trường nông sản, lâm sản, thủy sản và muối theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa, an toàn thực phẩm.

2. Chi cục Phát triển nông thôn chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật; đồng thời chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chi cục Phát triển nông thôn có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, có trụ sở và kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Tham mưu Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh hoặc trình cấp có thẩm quyền:

a) Dự thảo quyết định, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và các văn bản liên quan thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh;

b) Cơ chế, chính sách, biện pháp khuyến khích phát triển nông thôn; phát triển kinh tế trang trại nông nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã và liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chương trình phát triển nông thôn; chính sách phát triển cơ điện nông nghiệp; tổ chức sản xuất phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản, diêm nghiệp tập trung; phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản; phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền

thống; phát triển ngành thủ công mỹ nghệ; đào tạo, phổ biến chính sách công trong nông nghiệp; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn;

c) Cơ chế, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển sản xuất muối của địa phương.

2. Tham mưu Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chỉ đạo, tổ chức sản xuất, chế biến muối tại địa phương;

b) Thực hiện quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp hữu cơ thuộc phạm vi quản lý và bảo quản chế biến phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp hữu cơ;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

b) Về Phát triển nông thôn:

Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về phân công, phân cấp thẩm định các chương trình, dự án liên quan đến phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông nghiệp, kinh tế hợp tác, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp; liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản và muối; phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản và muối tập trung; phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản; phát triển ngành nghề nông thôn; bảo hiểm nông nghiệp; bảo tồn và phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo quy định; theo dõi, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về phát triển nông thôn trên địa bàn;

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác xóa bỏ cây có chứa chất gây nghiện; định canh; bố trí dân cư và di dân, tái định cư trong nông thôn gắn với tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới;

Tổ chức thực hiện chương trình, dự án hoặc hợp phần của chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo và an sinh xã hội nông thôn; chương trình hành động không còn nạn đói; bảo hiểm nông nghiệp; xây dựng nông thôn mới; xây dựng khu dân cư; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật;

Hướng dẫn, kiểm tra các chương trình, dự án xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng nông thôn trên địa bàn tỉnh theo phân công và quy định của pháp luật chuyên ngành.

c) Về diêm nghiệp: Hướng dẫn, kiểm tra việc sản xuất, chế biến, bảo quản muối và các sản phẩm từ muối ở địa phương; thực hiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn lao động, môi

trường của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh muối (không bao gồm muối dùng trong lĩnh vực y tế).

d) Về chế biến và phát triển thị trường nông sản, lâm sản, thủy sản và muối:

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, chương trình, cơ chế, chính sách phát triển lĩnh vực chế biến gắn với sản xuất và thị trường các ngành hàng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở;

Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá tình hình phát triển chế biến, bảo quản đối với các ngành hàng nông sản, lâm sản, thủy sản và muối;

Thực hiện công tác thu thập thông tin, phân tích, dự báo tình hình thị trường, chương trình phát triển thị trường, xúc tiến thương mại nông sản, lâm sản, thủy sản và muối thuộc phạm vi quản lý của Sở;

Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức công tác xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối.

đ) Về chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối:

Hướng dẫn, kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, tổ chức thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trong phạm vi được phân công trên địa bàn tỉnh;

Thống kê, đánh giá, phân loại về điều kiện bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối; tổng hợp báo cáo kết quả đánh giá, phân loại các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp theo quy định;

Thực hiện các chương trình giám sát an toàn thực phẩm, đánh giá nguy cơ và truy xuất nguồn gốc, điều tra nguyên nhân gây mất an toàn thực phẩm trong phạm vi được phân công trên địa bàn tỉnh theo quy định;

Kiểm tra, truy xuất, thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành và quy định của pháp luật;

Quản lý hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

Quản lý hoạt động kiểm nghiệm, tổ chức cung ứng dịch vụ công về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản và muối theo quy định của pháp luật;

Quản lý an toàn thực phẩm đối với khu vực và trung tâm logistics nông sản, chợ đầu mối, chợ đầu giá nông sản trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Xây dựng và hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong sản xuất diêm nghiệp và hoạt động phát triển nông thôn tại địa phương.

g) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về đăng ký, cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, xác nhận, quyết định công nhận, chứng chỉ hành nghề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật, phân công, ủy quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

h) Xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ tư liệu các nội dung thuộc phạm vi quản lý; tổ chức công tác thống kê diễn biến đất diêm nghiệp và các hoạt động

thông tin, lưu trữ, thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định.

i) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án và xây dựng mô hình phát triển về diêm nghiệp, phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án được giao.

k) Thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý và theo phân công của Sở và quy định của pháp luật.

l) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý đối với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý, phối hợp công tác, chế độ thông tin báo cáo thuộc phạm vi quản lý.

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và cán bộ không chuyên trách xã, phường, thị trấn làm công tác quản lý về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc phạm vi quản lý.

4. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất theo lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh; trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện chuyển đổi số các nội dung phát triển nông thôn; diêm nghiệp; chế biến, phát triển thị trường, chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối theo quy định.

6. Kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và xử lý vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật hoặc phân cấp, ủy quyền của cấp có thẩm quyền.

7. Triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

8. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

9. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của cấp có thẩm quyền.

10. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cấp có thẩm quyền.

11. Thực hiện nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao theo quy định của pháp luật.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Chi cục, gồm: Chi cục trưởng, 01 Phó Chi cục trưởng.

a) Chi cục trưởng là người đứng đầu Chi cục, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Chi cục và các công việc được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công hoặc ủy quyền.

b) Phó Chi cục trưởng là người giúp Chi cục trưởng phụ trách một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Chi cục trưởng phân công và chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Chi cục trưởng vắng mặt, Phó Chi cục trưởng được Chi cục trưởng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Chi cục.

c) Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, luân chuyển, từ chức đối với Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp hiện hành.

2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Phòng Hành chính, Tổng hợp;

b) Phòng Nghiệp vụ.

Điều 4. Biên chế

1. Biên chế công chức của Chi cục được giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động của Chi cục và nằm trong tổng số biên chế công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do cấp có thẩm quyền giao.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Chi cục phải căn cứ vào vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, tiêu chuẩn chức danh, phẩm chất, năng lực, sở trường của công chức theo quy định.

Chương III

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ THUỘC CHI CỤC

Điều 5. Phòng Hành chính, Tổng hợp

1. Chức năng

Phòng Hành chính, Tổng hợp có chức năng tham mưu, giúp Chi cục trưởng công tác hành chính, quản trị, tổ chức cán bộ, pháp chế, cải cách hành chính, công nghệ thông tin, văn thư, lưu trữ, tài chính, tài sản; kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ

Tham mưu thực hiện nhiệm vụ tại khoản 6, 7, 8, 10 Điều 2 Quy định này.

Tham mưu xây dựng, theo dõi và đôn đốc, tổng hợp việc thực hiện kế hoạch công tác của Chi cục; chuẩn bị tổ chức, theo dõi các cuộc họp, làm việc của lãnh đạo Chi cục, thông báo kết luận, ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo.

Tham mưu xây dựng quy chế làm việc, nội quy, quy chế cơ quan và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện sau khi được ban hành; an ninh trật tự, bảo vệ cơ quan an toàn; xây dựng cơ quan văn hóa; phòng, chống cháy nổ.

Tham mưu thực hiện công tác pháp chế, văn thư, lưu trữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định.

Tham mưu thực hiện quản lý tài chính, thực hiện công tác kế toán và quản lý tài sản của Chi cục theo đúng quy định của pháp luật.

Tham mưu công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất các nội dung theo nhiệm vụ được giao.

Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chi cục trưởng giao và theo quy định của pháp luật.

3. Cơ cấu tổ chức: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và công chức chuyên môn, nghiệp vụ và nhân viên giúp việc.

Điều 6. Phòng Nghiệp vụ

1. Chức năng

Phòng Nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp Chi cục trưởng thực hiện công tác quản lý nhà nước về các lĩnh vực: Phát triển nông thôn; diêm nghiệp; chất lượng, an toàn thực phẩm, chế biến và phát triển thị trường nông sản, lâm sản, thủy sản và muối theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ

Tham mưu, giúp Chi cục trưởng trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình cấp có thẩm quyền dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, quyết định, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và các văn bản liên quan thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh.

Tham mưu, giúp Chi cục trưởng tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Chi cục được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được giao.

Tham mưu, giúp Chi cục trưởng thực hiện nhiệm vụ tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 2 của Quy định này.

Tham mưu công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất các nội dung theo nhiệm vụ được giao.

Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chi cục trưởng giao và theo quy định của pháp luật.

3. Cơ cấu tổ chức: Trưởng phòng, 02 Phó Trưởng phòng và công chức chuyên môn, nghiệp vụ.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chỉ đạo Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động của Chi cục theo Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vấn đề phát sinh hoặc cần sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Phát triển nông thôn thì Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị, địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:38/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 31 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm tiền
sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân
liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật năm 2020;
Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12
năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công
với cách mạng;
Căn cứ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và
Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2106/TTr-STC ngày
11 tháng 7 năm 2024; báo cáo kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số
155/BC-STP ngày 28 tháng 6 năm 2024; ý kiến thống nhất của thành viên UBND
tỉnh tại Nghị quyết số 268/NQ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là UBND cấp huyện);

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến miễn, giảm tiền sử dụng đất cho người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nội dung phân cấp

Phân cấp cho UBND cấp huyện thực hiện tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ và ban hành Quyết định phê duyệt miễn, giảm tiền sử dụng đất ở đối với người có công với cách mạng trên địa bàn quản lý.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Hướng dẫn Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố thực hiện xác nhận đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

Hướng dẫn cụ thể cách xác định hạn mức đất ở để thực hiện xét miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ theo quy định cho Văn phòng Đăng ký đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố.

Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc xử lý hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ tại Văn phòng Đăng ký đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố.

3. Sở Tài chính

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao chủ động giải quyết nội dung công việc thuộc thẩm quyền. Báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có).

4. Cục Thuế tỉnh

Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các Chi cục Thuế việc thực hiện thủ tục ban hành quyết định số tiền sử dụng đất được miễn, giảm đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Căn cứ đặc điểm nguồn lực tại địa phương bố trí nhân lực và các điều kiện cần thiết để thực hiện nội dung được phân cấp tại Điều 1 nêu trên.

b) Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn cấp huyện, UBND cấp xã phối hợp thực hiện giải quyết miễn, giảm tiền sử dụng đất ở đối với người có công với cách mạng đúng theo quy định. Ban hành Quyết định cho phép miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng theo quy định. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về các nội dung được phân cấp tại Quyết định này.

Hồ sơ, thủ tục, quy trình giải quyết miễn, giảm tiền sử dụng đất ở đối với người có công với cách mạng thực hiện theo quy định của pháp luật về thu tiền sử

dụng đất và pháp luật về quản lý thuế.

c) Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện miễn, giảm tiền sử dụng đất ở đối với người có công với cách mạng trước 31/12 hàng năm.

d) Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, khó khăn kịp thời báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tham mưu giải quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 8 năm 2024.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 05 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức hoạt động và quản lý
sử dụng Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo
Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 306/TTr-
STNMT ngày 04 tháng 7 năm 2024).*

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức hoạt động và
quản lý sử dụng Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo
Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh:**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Trụ sở hoạt động: Đặt tại số 73 Phạm Ngọc Thạch, phường 9, thành phố
Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Vốn khác gồm: Các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tự nguyện, ủy thác
đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho lĩnh vực bảo vệ môi
trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; các nguồn vốn khác theo quy định của
pháp luật.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm a khoản 3, điểm b khoản 7 Điều 8 như sau:

a. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ bao gồm các tổ chức, cá nhân có hoạt động
đầu tư công trình bảo vệ môi trường; hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ về
bảo vệ môi trường thuộc dự án, ngành, nghề ưu đãi đầu tư được quy định tại Phụ
lục XXX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm

2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.”.

b. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 8 như sau:

“a) Mức vốn cho vay của một dự án không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

Riêng đối với hoạt động xử lý và tiêu hủy chất thải rắn (rác thải) nếu chủ đầu tư áp dụng công nghệ xử lý chất thải có tỷ lệ chất thải phải chôn lấp sau xử lý dưới 30% tính trên tổng lượng chất thải rắn thu gom thì được vay vốn với lãi suất ưu đãi tối đa không quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm cho vay, tổng mức vay vốn không quá 80% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư từ nguồn chênh lệch thu chi hàng năm.”.

c. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 7 Điều 8 như sau:

“b. Mức trích lập quỹ dự phòng rủi ro của Quỹ được xác định theo từng thời kỳ theo quy định của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 Điều 10 như sau:

a. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

“1. Đối tượng được tài trợ và đồng tài trợ là các tổ chức, cá nhân có các dự án hoạt động bảo vệ môi trường như sau:

a) Giáo dục môi trường, tuyên truyền và thực hiện các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường;

b) Thiết kế và triển khai các chương trình, dự án nhằm vận động sự tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho bảo vệ môi trường;

c) Các nghiên cứu ứng dụng giải pháp phòng tránh, hạn chế, xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường; xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường tự nhiên; ứng phó, khắc phục hậu quả do sự cố môi trường, thiên tai gây ra;

d) Tổ chức các giải thưởng môi trường, các hình thức khen thưởng nhằm tôn vinh các tổ chức, cá nhân điển hình tiên tiến về bảo vệ môi trường;

đ) Hoạt động bảo vệ môi trường khác do Hội đồng quản lý Quỹ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.”.

b. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Quỹ được sử dụng tối đa 50% vốn bổ sung hàng năm để tài trợ và đồng tài trợ.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 12 như sau:

“đ. Ban hành quy chế quản lý tài chính, quy chế cho vay của Quỹ, quy chế làm việc của Hội đồng Quản lý Quỹ, quy chế làm việc của Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ, quy định chế độ trả lương, phụ cấp trách nhiệm công việc đối với từng thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban kiểm soát Quỹ và Giám đốc Quỹ.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 14 như sau:

“c. Giám đốc Quỹ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Phó Giám đốc Quỹ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, sau khi Quỹ đi vào hoạt động ổn định và đảm bảo các điều kiện thì chuyển sang làm việc theo chế độ chuyên trách. Kế toán trưởng, phụ trách

Kế toán làm việc theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm và Bộ phận giúp việc của Quỹ làm việc theo chế độ chuyên trách do Giám đốc Quỹ quyết định sau khi có ý kiến chấp thuận của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 18 như sau:

“3. Báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ do Cơ quan điều hành nghiệp vụ của Quỹ lập, phải lấy ý kiến thẩm tra của Ban Kiểm soát, trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt. Báo cáo kết quả thực hiện gửi về Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Trích lập các quỹ theo quy định

Hàng năm, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác (nếu có) theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên (nếu có), Quỹ được sử dụng theo quy định hiện hành và cụ thể hóa trong Quy chế quản lý tài chính được Hội đồng quản lý Quỹ ban hành.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 8 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Phú Yên; Giám đốc Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1072/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 06 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung
lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Thông tin và Truyền thông**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng
8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên
quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính
phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành
chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục
hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của
Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện
cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 1264/QĐ-BTTTT ngày 26/7/2024 của Bộ trưởng Bộ
Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ
sung lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ
Thông tin và Truyền thông;*

*Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 58/TTr-
STTTT ngày 01/8/2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục các thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung về phí, lệ phí lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ

tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết công khai thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Các thủ tục hành chính tại danh mục kèm theo Quyết định này được giảm 50% phí, lệ phí đã được công bố tại Quyết định số 572/QĐ-UBND, ngày 28/4/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông kể từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Sau ngày 31/12/2024, các thủ tục hành chính trên tiếp tục có hiệu lực thi hành theo Quyết định số 572/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC XUẤT BẢN,
IN VÀ PHÁT HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số:1072/QĐ-UBND, ngày 06 tháng 8 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	Lĩnh vực Xuất bản						
1	1.003868. 000.00.00.H45	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hung Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ: http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Thông tư 43/2024/T T-BTC ngày 28/6/2024 quy định phí, lệ phí bằng 50% mức phí, lệ phí theo Thông tư số 214/2016/T T-BTC ngày 10/11/2016 - Tài liệu in trên giấy: 7.500 đồng/trang quy chuẩn; - Tài liệu điện tử dưới dạng đọc: 3.000 đồng/phút; - Tài liệu điện tử dưới dạng nghe, nhìn: 13.500 đồng/phút.	- Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012. - Nghị định số 195/2013/ NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản. - Thông tư số 214/2016/T T-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản, lệ phí	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 1264/QĐ- BTXXX, ngày 26/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông

						cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh và lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh. - Thông tư số 01/2020/T T-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/ NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản. - Thông tư 23/2023/T T-BTTTT, ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. - Thông tư	
--	--	--	--	--	--	---	--

						số 43/2024/T T-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	
II	Lĩnh vực Phát hành						
1	1.003725. 000.00.00.H45	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ: http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Thông tư 43/2024/T T-BTC ngày 28/6/2024 quy định phí, lệ phí bằng 50% mức phí, lệ phí theo Thông tư số 214/2016/T T-BTC ngày 10/11/2016 25.000 đồng/hồ sơ	- Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012. - Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản. - Thông tư số 214/2016/T T-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 1264/QĐ-BTTTT, ngày 26/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông

						doanh để cấp giấy phép xuất bản, lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh và lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh. - Thông tư số 01/2020/T T-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. - Thông tư 23/2023/T T-BTTTT, ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông; - Thông tư số 43/2024/T T-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	
--	--	--	--	--	--	---	--

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 11 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 21**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về giá đất;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng
5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP
ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các
nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính
phủ quy định về khung giá đất;
Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây
dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
Căn cứ Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội
đồng nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 5 năm
(2020-2024);
Xét Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các
loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024); Báo cáo thẩm tra của
Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội
đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của
Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024).
(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA BẢNG GIÁ
CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN 05 NĂM (2020 - 2024)
(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Bổ sung nội dung cách xác định chiều rộng của ngõ, hẻm để xác định vị trí đất vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024), cụ thể như sau: “Chiều rộng của ngõ, hẻm để xác định vị trí đất được xác định tại chiều rộng nhỏ nhất của ngõ, hẻm tính từ vị trí thửa đất ra đường chính”.
2. Bổ sung giá đất ở đô thị của các đường, đoạn đường trên địa bàn thành phố Tuy Hòa và thị xã Đông Hòa vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024), cụ thể như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
1	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Trãi nối dài đến ranh giới phía Đông thửa đất của Công ty Cổ phần Pymepharco	13.000			
2	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ		12.000	8.000	5.000
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Thọ		10.000	7.000	5.000
3	Đường Trường Chinh				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt	10.000	7.000	4.000	2.000
4	Khu dân cư phía Bắc trụ sở Ủy ban nhân dân phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)				
-	Các tuyến đường rộng 12m				
+	Tuyến đường số 1 (đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường số 6 rộng 9,5m)	3.000			
+	Tuyến đường số 2 (đoạn từ Lô đất số A-11 đến đường số 5 rộng 12m)	3.000			
+	Tuyến đường số 3 (đoạn từ đường số 1 đến Lô đất ký hiệu C-24 và Lô đất ký hiệu D-17)	3.000			
+	Tuyến đường số 4 (đoạn từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 5)	3.000			
-	Tuyến đường số 6 rộng 9,5m (đoạn từ	2.500			

	<i>đường số 5 đến Lô đất ký hiệu E-21)</i>				
II	Thị xã Đông Hòa				
1	Đường Trần Hưng Đạo (đường D2 cũ)				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Quốc lộ 29	2.500			
2	Khu dân cư khu phố Mỹ Hòa, phường Hòa Hiệp Bắc				
-	Đường rộng 6m	1.300			
-	Đường rộng 16m	2.000			

3. Bổ sung giá đất ở nông thôn của các đường, đoạn đường trên địa bàn thành phố Tuy Hòa và huyện Phú Hòa vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024), cụ thể như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn đầu tư dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (đợt 1) tại xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường số 14: Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 47-Khu LK-IV	10.500			
-	Các tuyến đường rộng 16m				
+	Đường N1 (Đoạn từ đường số 14 đến đường Võ Trứ)	6.000			
+	Đường N4 (Đoạn từ đường D3 đến đường D1)	6.000			
+	Đường D1 (Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 16-Khu LK-IV)	6.000			
+	Đường D2 (Đoạn từ đường Quy hoạch N4 đến giáp lô đất số 13-Khu LK-I và Lô đất số 8-Khu LK-II)	6.000			
+	Đường D3 (Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 41-Khu LK-I)	6.000			
II	Huyện Phú Hòa				
1	Đường nội bộ N1 trong Khu tái định cư xã Hòa An thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	1.200			
2	Khu tái định cư xã Hòa Trị thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025				
-	Đường nội bộ rộng 16m	800			
-	Đường nội bộ rộng 11m	700			

4. Bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị của các đường, đoạn đường trên địa bàn thành phố Tuy Hòa và thị xã Đông Hòa vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024), cụ thể như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
1	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Trãi nối dài đến ranh giới phía Đông thửa đất của Công ty Cổ phần Pymepharco	6.500			
2	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ		6.000	4.000	2.500
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Thọ		5.000	3.500	2.500
3	Đường Trường Chinh				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt	5.000	3.500	2.000	1.000
4	Khu dân cư phía Bắc trụ sở Ủy ban nhân dân phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)				
-	Các tuyến đường rộng 12m				
+	Tuyến đường số 1 (đoạn từ giáp đường Nguyễn Tấn Thành đến giáp đường số 6 rộng 9,5m)	1.500			
+	Tuyến đường số 2 (đoạn từ Lô đất số A-11 đến đường số 5 rộng 12m)	1.500			
+	Tuyến đường số 3 (đoạn từ đường số 1 đến Lô đất ký hiệu C-24 và Lô đất ký hiệu D-17)	1.500			
+	Tuyến đường số 4 (đoạn từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 5)	1.500			
-	Tuyến đường số 6 rộng 9,5m (đoạn từ đường số 5 đến Lô đất ký hiệu E-21)	1.300			
II	Thị xã Đông Hòa				
1	Đường Trần Hưng Đạo (đường D2 cũ)				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Quốc lộ 29	1.250			
2	Khu dân cư khu phố Mỹ Hòa, phường Hòa Hiệp Bắc				
-	Đường rộng 6m	650			
-	Đường rộng 16m	1.000			

5. Bổ sung giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ của các đường, đoạn đường trên địa bàn thành phố Tuy Hòa và thị xã Đông Hòa vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024), cụ thể như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
1	Đường Hoàng Văn Thụ				

-	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Trãi nối dài đến ranh giới phía Đông thửa đất của Công ty Cổ phần Pymepharco	5.200			
2	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ		4.800	3.200	2.000
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Thọ		4.000	2.800	2.000
3	Đường Trường Chinh				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt	4.000	2.800	1.600	800
4	Khu dân cư phía Bắc trụ sở Ủy ban nhân dân phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)				
-	Các tuyến đường rộng 12m				
+	Tuyến đường số 1 (đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường số 6 rộng 9,5m)	1.200			
+	Tuyến đường số 2 (đoạn từ Lô đất số A-11 đến đường số 5 rộng 12m)	1.200			
+	Tuyến đường số 3 (đoạn từ đường số 1 đến Lô đất ký hiệu C-24 và Lô đất ký hiệu D-17)	1.200			
+	Tuyến đường số 4 (đoạn từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 5)	1.200			
-	Tuyến đường số 6 rộng 9,5m (đoạn từ đường số 5 đến Lô đất ký hiệu E-21)	1.000			
II	Thị xã Đông Hòa				
1	Đường Trần Hưng Đạo (đường D2 cũ)				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Quốc lộ 29	1.000			
2	Khu dân cư khu phố Mỹ Hòa, phường Hòa Hiệp Bắc				
-	Đường rộng 6m	520			
-	Đường rộng 16m	800			

6. Thay thế cụm từ “Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9, thành phố Tuy Hòa” bằng cụm từ “Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa” trong Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024)”./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1003/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 24 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019; Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-BNV ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 326/TTr-SNV ngày 18 tháng 07 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Sở Nội vụ có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, thiết lập quy trình điện tử

trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (*địa chỉ: dichvucong.phuyen.gov.vn*) theo danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

UBND cấp huyện, UBND cấp xã niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2024.

Quyết định này thay thế các thủ tục hành chính đã được Chủ tịch UBND tỉnh công bố tại các Quyết định: số 1173/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; số 1172/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; số 1171/QĐ-UBND ngày 08/6/2018.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, BỊ BÃI BỎ TRONG
LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NỘI VỤ, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Quyết định số:1 0 0 3 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NỘI VỤ					
1.	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ	- Nộp hồ sơ và nhận kết quả giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ: http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016). - Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 491/QĐ-BNV, ngày 10/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.
2.	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ.		Không quy định		
3.	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.		Không quy định		
4.	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ.		Không quy định		
5.	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.		Không quy định		
6.	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của	30 ngày kể từ ngày nhận đủ		Không quy định		

	nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	hồ sơ đăng ký hợp lệ.				
7.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.		Không quy định		
8.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.		Không quy định		
9.	Thủ tục thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	Không quy định.		Không quy định		
10.	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.		Không quy định		
11.	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.		Không quy định		
12.	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị		Không quy định		

	giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	hợp lệ.				
13.	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.		Không quy định		
14.	Thủ tục thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Không quy định		Không quy định		
15.	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.		Không quy định		
16.	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	45 ngày kể từ ngày hết thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có) và thanh lý tài sản, tài chính ghi trong thông báo của tổ chức mà không có khiếu nại.		Không quy định		
17.	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	45 ngày kể từ ngày hết thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có) và thanh lý tài sản, tài chính ghi trong thông báo của tổ chức mà không có khiếu nại.		Không quy định		
18.	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy	Không quy định.		Không quy định		

	định của hiến chương của tổ chức					
19.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đối với trường hợp quyên góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP	Không quy định.		Không quy định		
20.	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.		Không quy định		
21.	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Không quy định.		Không quy định		
22.	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Không quy định.		Không quy định		
23.	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ.		Không quy định		

	hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo					
24.	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ.		Không quy định		
25.	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Không quy định.		Không quy định		
26.	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Không quy định.		Không quy định		
27.	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản	Không quy định.		Không quy định		

	7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo					
28.	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Không quy định.		Không quy định		
29.	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Không quy định.		Không quy định		
30.	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	Không quy định.		Không quy định		
31.	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Không quy định.		Không quy định		
32.	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận	Không quy định.		Không quy định		

	đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh					
33.	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	30 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đăng ký hợp lệ.		Không quy định		
34.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Không quy định.		Không quy định		
35.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Không quy định.		Không quy định		
36.	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Không quy định.		Không quy định		
37.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	30 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị hợp lệ.		Không quy định		
38.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng	30 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị hợp lệ.		Không quy định		

	ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh					
39.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm họp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	30 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị hợp lệ.		Không quy định		
40.	Thủ tục thông báo về việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo; tổ chức các nghi lễ tôn giáo hoặc cuộc lễ tôn giáo; xuất bản, nhập khẩu kinh sách, văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Không quy định.		Không quy định		
II.	DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN					
1.	Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41	Không quy định.	- Nộp hồ sơ	Không quy định	- Luật tín ngưỡng, tôn	Những nội dung còn lại của thủ tục

	Luật tín ngưỡng, tôn giáo		và nhận kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.		giáo (Luật số 02/2016/QH 14 ngày 18/11/2016).	hành chính được thực hiện theo Quyết định số 491/QĐ-BNV, ngày 10/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.
2.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	Không quy định.	- Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ: http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không quy định	- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.	
3.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	Không quy định.	- Qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định		
4.	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	Không quy định.		Không quy định		
5.	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.				
6.	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.				
7.	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.				

8.	Thông báo tổ chức quyền góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Không quy định.		Không quy định		
III.	DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ					
1.	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	15 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đăng ký hợp lệ.	- Nộp hồ sơ và nhận kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã. - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ: http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016). - Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 491/QĐ-BNV, ngày 10/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.
2.	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	15 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đăng ký hợp lệ.		Không quy định		
3.	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	20 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đăng ký hợp lệ.		Không quy định		
4.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Không quy định.		Không quy định		
5.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Không quy định.		Không quy định		
6.	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	15 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đăng ký hợp lệ.		Không quy định		
7.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa	20 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị hợp lệ.		Không quy định		

	bản một xã					
8.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	20 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị hợp lệ.		Không quy định		
9.	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Không quy định.		Không quy định		
10.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Không quy định.		Không quy định		

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

TT	Số Hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
I.	DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		
1.	1.001894.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo
2.	1.001886.000.00.00.H45	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
3.	1.001875.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
4.	1.001807.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
5.	1.001775.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
6.	2.000269.000.00.00.H45	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
7.	2.000264.000.00.00.H45	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức	

		việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
8.	2.000456.000.00.00.H45	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	
9.	1.001610.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
10.	1.001604.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	
11.	1.001589.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	
12.	2.002167. 000.00.00.H45	Thủ tục thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
13.	1.000788.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	
14.	1.000780.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP	
15.	1.000654.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
16.	1.000638.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
17.	1.000604.000.00.00.H45.	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
18.	1.000587.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	

19.	1.000535.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo
20.	1.000517.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo
21.	1.000415.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo
22.	1.001642.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành
23.	1.001640.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo
24.	1.001637.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh
25.	1.001628.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh
26.	1.001626.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh
27.	1.001624.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh
28.	1.000766.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh
29.	1.001550.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức

30.	2.000713.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của Hiến chương	
31.	1.001797.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
32.	1.001818. 000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
33.	1.001832.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	
34.	1.001843.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	
35.	1.001854.000.00.00.H45	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	
II.	DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN		
1.	1.001228.000.00.00.H45	Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo
2.	2.000267.000.00.00.H45	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	
3.	1.000316.000.00.00.H45	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	
4.	1.001220.000.00.00.H45	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	
5.	1.001180. 000.00.00.H45	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương của cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.	
6.	1.001212.000.00.00.H45	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở	

		một huyện	
7.	1.001204.000.00.00.H45	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	
8.	1.001199.000.00.00.H45	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	
III.	DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ		
1.	1.001078. 000.00.00.H45	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo
2.	1.001085.000.00.00.H45	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	
3.	1.001156. 000.00.00.H45	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	
4.	1.001167.000.00.00.H45	Thủ tục thông báo tổ chức quyền góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
5.	2.000509.000.00.00.H45	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	
6.	1.001098.000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	
7.	1.001028. 000.00.00.H45	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	
8.	1.001055. 000.00.00.H45	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	
9.	1.001090. 000.00.00.H45	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	
10.	1.001109. 000.00.00.H45	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1004/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 24 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt phương án đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 326/TTr-SKHCN ngày 18 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 01 thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ tục hành chính nội bộ ban hành tại Quyết định này thay thế thủ tục hành chính nội bộ “*Xếp hạng kết quả xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 của các cơ quan cấp tỉnh; UBND cấp huyện*” ban hành tại Quyết định số 1330/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đào Mỹ**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIỮA CÁC CƠ QUAN
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:1004/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ quan thực hiện
	Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ				
1	Xếp hạng kết quả xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 của các cơ quan cấp tỉnh; UBND cấp huyện	Tháng 11 hàng năm gửi hồ sơ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Sở Khoa học và Công nghệ hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành.	Không quy định.	Sở Khoa học và Công nghệ

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Thủ tục xếp hạng kết quả xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 của các cơ quan cấp tỉnh; UBND cấp huyện.

1. Trình tự thực hiện:

Các cơ quan cấp tỉnh, đơn vị trực thuộc cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện (các đơn vị đã xây dựng và áp dụng ISO), **tháng 11 hàng năm** gửi hồ sơ xếp hạng kết quả xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001 đến Sở Khoa học và Công nghệ (qua Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng).

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành.

3. Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo tự kiểm tra, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 (theo mẫu đề cương).

- Báo cáo đánh giá nội bộ (***nếu đã tổ chức đánh giá***)/kế hoạch đánh giá năm và báo cáo năm (***nếu chưa đến kỳ đánh giá - trong vòng 12 tháng***).

- Biên bản họp có nội dung xem xét của lãnh đạo về HTQLCL năm hoặc biên bản năm ***nếu chưa đến kỳ họp (trong vòng 12 tháng)***.

- Quyết định công bố sự phù hợp HTQLCL; Sửa đổi bổ sung quy trình ISO và công bố lại.

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

6. Đối tượng thực hiện TTHC: Các cơ quan cấp tỉnh, đơn vị trực thuộc cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện đã xây dựng và áp dụng ISO.

7. Cơ quan giải quyết TTHC:

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Phú Yên

8. Kết quả thực hiện TTHC: Giấy xác nhận kết quả xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001.

9. Phí, lệ phí: Không quy định.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu đề cương Báo cáo tự kiểm tra, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Đảm bảo đủ hồ sơ theo quy định.

12. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

- Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

- Quyết định số 4109/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015; Công văn số 3003/BKHCN-TĐC ngày 25/9/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015;

- Quyết định 101/QĐ-BKHCN, ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;

- Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên V/v phê duyệt phương án đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước tỉnh Phú Yên.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1005/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 24 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-TTCP ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Thanh tra Chính phủ quy định về mẫu Thẻ thanh tra và việc cấp, quản lý, sử dụng Thẻ thanh tra;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-TTCP ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Thanh tra Chính phủ về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Thanh tra Chính phủ;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 859/TTr-TTr ngày 19 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra tỉnh Phú Yên. (có phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, đơn vị và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ MỚI BAN HÀNH GIỮA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA THANH TRA TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1005/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THANH TRA

STT	Tên TTHC
1	Thủ tục cấp mới, cấp đổi Thẻ thanh tra
2	Thủ tục cấp lại Thẻ thanh tra

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1.Thủ tục cấp mới, cấp đổi Thẻ thanh tra

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chánh Thanh tra sở, Chánh Thanh tra huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có văn bản đề nghị cấp mới, cấp đổi Thẻ thanh tra gửi Chánh Thanh tra tỉnh.
- Bước 2: Chánh Thanh tra tỉnh xem xét, tổng hợp danh sách, gửi văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp mới, cấp đổi Thẻ thanh tra.
- Bước 3: Căn cứ hồ sơ và văn bản đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, xem xét, ra quyết định cấp mới, cấp đổi Thẻ thanh tra và chỉ đạo việc in, cấp mới, cấp đổi Thẻ thanh tra.

1.2. Cách thực thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Hồ sơ cấp mới, cấp đổi Thẻ thanh tra gồm:
 - + Công văn đề nghị cấp mới, cấp đổi Thẻ thanh tra;
 - + Danh sách đề nghị cấp mới, cấp đổi Thẻ thanh tra được thực hiện theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02;
 - + Quyết định hoặc bản sao quyết định bổ nhiệm vào ngạch Thanh tra viên;
 - + 02 ảnh màu chân dung cá nhân mặc trang phục ngành Thanh tra cỡ 20 mm x 30 mm, ghi rõ họ tên, đơn vị phía sau ảnh;
 - + Thẻ thanh tra cũ đã cắt góc (đối với trường hợp cấp đổi Thẻ thanh tra).

1.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền xem xét việc cấp Thẻ thanh tra theo quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện: Cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện: Quyết định cấp mới, cấp đổi Thẻ Thanh tra.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01, Mẫu số 02 (Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-TTCP ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Thanh tra Chính phủ quy định về mẫu Thẻ thanh tra và việc cấp, quản lý, sử dụng Thẻ thanh tra).

1.10. Yêu cầu, điều kiện:

a) Cấp mới Thẻ thanh tra:

- Thanh tra viên được cấp có thẩm quyền xem xét, đề nghị cấp Thẻ thanh tra sau khi có quyết định bổ nhiệm vào ngạch Thanh tra viên. Chưa xem xét cấp thẻ đổi

với người trong thời gian tạm giam, thi hành kỷ luật hoặc có thông báo về việc xem xét kỷ luật liên quan đến tham nhũng, tiêu cực, đạo đức công vụ của cơ quan có thẩm quyền. Đối với người không còn đủ thời gian công tác 05 năm thì chỉ cấp Thẻ thanh tra có thời hạn sử dụng đến thời điểm nghỉ hưu.

- Người đủ điều kiện lập hồ sơ đề bổ nhiệm vào ngạch Thanh tra viên lần đầu thì đồng thời lập hồ sơ đề nghị cấp Thẻ thanh tra.

b) Cấp đổi Thẻ thanh tra trong trường hợp sau:

- Thanh tra viên được bổ nhiệm lên ngạch Thanh tra viên cao hơn;
- Thẻ thanh tra đã hết thời hạn sử dụng;
- Do thay đổi mã số thẻ, họ, tên, cơ quan công tác hoặc lý do khác dẫn đến phải thay đổi thông tin của người được cấp Thẻ thanh tra.

Chưa xem xét cấp thẻ đổi với người trong thời gian tạm giam, thi hành kỷ luật hoặc có thông báo về việc xem xét kỷ luật liên quan đến tham nhũng, tiêu cực, đạo đức công vụ của cơ quan có thẩm quyền. Đối với người không còn đủ thời gian công tác 05 năm thì chỉ cấp Thẻ thanh tra có thời hạn sử dụng đến thời điểm nghỉ hưu.

1.11. Căn cứ pháp lý: Thông tư số 05/2024/TT-TTCP ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Thanh tra Chính phủ quy định về mẫu Thẻ thanh tra và việc cấp, quản lý, sử dụng Thẻ thanh tra.

Mẫu số 01. Danh sách đề nghị cấp mới Thẻ thanh tra

UBND TỈNH PHÚ YÊN

THANH TRA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP MỚI THẺ THANH TRA

(Kèm theo Công văn số: ngày... tháng... năm...)

TT	Họ và tên	Ngày sinh/nam, nữ		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ bổ nhiệm ngạch: Số, ngày	Cơ quan bổ nhiệm	Mã ngạch công chức	Mã Thẻ thanh tra đề nghị cấp	Ghi chú
		Nam	Nữ							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										
5										

CHÁNH THANH TRA

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02. Danh sách đề nghị cấp đổi Thẻ thanh tra

UBND TỈNH PHÚ YÊN

THANH TRA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI THẺ THANH TRA

(Kèm theo Công văn số: ngày... tháng... năm...)

TT	Họ và tên	Ngày sinh/nam, nữ		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ bổ nhiệm ngạch: Số, ngày	Mã Thẻ TT cũ	Mã Thẻ thanh tra đề nghị cấp	Lý do đổi thẻ	Ghi chú
		Nam	Nữ							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										
5										

CHÁNH THANH TRA
(Ký tên, đóng dấu)

2. Thủ tục cấp lại Thẻ thanh tra

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Thanh tra viên có đơn xin cấp lại Thẻ thanh tra, trong đó báo cáo, giải trình rõ lý do mất, hỏng Thẻ thanh tra và đề nghị cấp lại Thẻ thanh tra.

- Bước 2: Chánh Thanh tra sở, Chánh Thanh tra huyện, thành phố thuộc tỉnh xem xét, xác nhận lý do mất, hỏng Thẻ thanh tra và đề xuất với Chánh Thanh tra tỉnh việc cấp lại Thẻ thanh tra.

- Bước 3: Chánh Thanh tra tỉnh xem xét, tổng hợp danh sách, gửi văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ra quyết định cấp lại Thẻ thanh tra.

- Bước 4: Căn cứ hồ sơ và văn bản đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ra quyết định cấp lại Thẻ thanh tra.

2.2. Cách thực thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Hồ sơ cấp lại Thẻ thanh tra gồm:

- Đơn xin cấp lại Thẻ thanh tra;
- Công văn đề nghị cấp lại Thẻ thanh tra;
- Danh sách đề nghị cấp lại Thẻ thanh tra được thực hiện theo Mẫu số 03;
- 02 ảnh màu chân dung cá nhân mặc trang phục ngành Thanh tra, cỡ 20 mm x 30 mm, ghi rõ họ tên, đơn vị phía sau ảnh.

2.4. **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền xem xét việc cấp Thẻ thanh tra theo quy định.

2.5. **Đối tượng thực hiện:** Cá nhân.

2.6. **Cơ quan giải quyết:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.7. **Kết quả thực hiện:** Quyết định cấp lại Thẻ Thanh tra.

2.8. **Phí, lệ phí:** Không quy định.

2.9. **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 03 (Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-TTCP ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Thanh tra Chính phủ quy định về mẫu Thẻ thanh tra và việc cấp, quản lý, sử dụng Thẻ thanh tra).

2.10. Yêu cầu, điều kiện:

- Thanh tra viên được xem xét, cấp lại Thẻ thanh tra đã bị mất hoặc bị hỏng do nguyên nhân khách quan.

- Chưa xem xét cấp thẻ đối với người trong thời gian tạm giam, thi hành kỷ luật hoặc có thông báo về việc xem xét kỷ luật liên quan đến tham nhũng, tiêu cực, đạo đức công vụ của cơ quan có thẩm quyền. Đối với người không còn đủ thời gian công tác 05 năm thì chỉ cấp Thẻ thanh tra có thời hạn sử dụng đến thời điểm nghỉ hưu.

2.11. **Căn cứ pháp lý:** Thông tư số 05/2024/TT-TTCP ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Thanh tra Chính phủ quy định về mẫu Thẻ thanh tra và việc cấp, quản lý, sử dụng Thẻ thanh tra.

Mẫu số 03. Danh sách đề nghị cấp lại Thẻ thanh tra

UBND TỈNH PHÚ YÊN
THANH TRA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI THẺ THANH TRA

(Kèm theo Công văn số: ngày... tháng... năm...)

TT	Họ và tên	Ngày sinh/nam, nữ		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ bổ nhiệm ngạch: Số, ngày	Mã ngạch công chức	Mã Thẻ TT cũ	Mã Thẻ thanh tra đề nghị cấp	Lý do mất Thẻ thanh tra	Ghi chú
		Nam	Nữ								
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)
1											
2											
3											
4											
5											

CHÁNH THANH TRA
(Ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1020/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 25 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố quy trình nội bộ giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 42/TTr-SXD ngày 23/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này quy trình nội bộ giải quyết 05 thủ tục hành chính trong lĩnh vực xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (phụ lục kèm theo).

Điều 2. UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

1. Cập nhật quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được công bố vào Hệ thống thông tin thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên theo đúng quy định.

2. Triển khai thực hiện giải quyết thủ tục hành chính liên quan theo đúng quy trình đã công bố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC XÂY DỰNG THUỘC THẨM
QUYỀN GIẢI QUYẾT CẤP HUYỆN CÔNG BỐ BỔ SUNG QUY TRÌNH NỘI BỘ
(Kèm theo Quyết số: 1020 /QĐ-UBND ngày 25 /7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Quyết định công bố	Thẩm quyền giải quyết
I	Lĩnh vực Nhà ở và công sở			
1	Thủ tục Cấp, đổi biển số nhà	03 ngày làm việc	Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 07/02/2017	Cấp huyện
II	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật			
1	Thủ tục cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	07 ngày làm việc	Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 07/02/2017	Cấp huyện
III	Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, kiến trúc			
1	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	15 ngày	Quyết định số 1534/QĐ-UBND ngày 04/9/2020	Cấp huyện
2	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	- Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết (theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP): 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đặc thù, điểm dân cư nông thôn (theo quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP): 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 07/02/2017	Cấp huyện
3	Thủ tục thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc	- Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết (theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP):	Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 07/02/2017	Cấp huyện

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Quyết định công bố	Thẩm quyền giải quyết
	thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đặc thù, điểm dân cư nông thôn (theo quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP): 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		

PHỤ LỤC II
QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC XÂY DỰNG THUỘC
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP HUYỆN CÔNG BỐ BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số: 1020 /QĐ-UBND ngày 25 /7/2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

1. Thủ tục Cấp, đổi biển số nhà (03 ngày làm việc)

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ: - Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. - Nếu hợp lệ thì tiếp nhận. - Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn.	Công chức được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện	1/2 ngày làm việc
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn phụ trách giải quyết TTHC	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng	1/2 ngày làm việc
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên	1/2 ngày làm việc
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo UBND cấp huyện - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng	1/2 ngày làm việc
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư UBND cấp huyện phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo UBND cấp huyện	1/2 ngày làm việc
Bước 4	Cho sổ, vào sổ, phát hành kết quả.	Văn thư UBND cấp huyện	1/2 ngày làm việc
Bước 5	Chuyển trả kết quả cho tổ chức/cá nhân và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện	

2. Thủ tục Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh (07 ngày làm việc)

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ: - Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. - Nếu hợp lệ thì tiếp nhận. - Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn.	Công chức được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện	1/2 ngày làm việc
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn phụ trách giải quyết TTHC	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng	1/2 ngày làm việc

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên	04 ngày làm việc
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo UBND cấp huyện - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng	01 ngày làm việc
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư UBND cấp huyện phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo UBND cấp huyện	1/2 ngày làm việc
Bước 4	Cho sổ, vào sổ, phát hành kết quả.	Văn thư UBND cấp huyện	
Bước 5	Chuyển trả kết quả cho tổ chức/cá nhân và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện	1/2 ngày làm việc

3. Thủ tục Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (15 ngày)

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ: - Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. - Nếu hợp lệ thì tiếp nhận. - Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn.	Công chức được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện	1/2 ngày
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn phụ trách giải quyết TTHC	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng	1/2 ngày
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên	12 ngày
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo UBND cấp huyện - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng	01 ngày
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư UBND cấp huyện phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo UBND cấp huyện	1/2 ngày
Bước 4	Cho sổ, vào sổ, phát hành kết quả.	Văn thư UBND cấp huyện	
Bước 5	Chuyển trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	Công chức được cử tiếp nhận	1/2 ngày

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
	và thu phí, lệ phí (nếu có).	hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện	

4. Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ: - Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. - Nếu hợp lệ thì tiếp nhận. - Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn.	Công chức được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện	1/2 ngày làm việc
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn phụ trách giải quyết TTHC	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng	1/2 ngày
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên	- Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết (theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP): 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đặc thù, điểm dân cư nông thôn (theo quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP): 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo UBND cấp huyện - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng	01 ngày làm việc
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư UBND cấp huyện phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo UBND cấp huyện	1/2 ngày làm việc
Bước 4	Cho số, vào sổ, phát hành kết quả.	Văn thư UBND cấp huyện	1/2 ngày làm việc
Bước 5	Chuyển trả kết quả cho tổ chức/cá nhân và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện	

5. Thủ tục thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ: - Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. - Nếu hợp lệ thì tiếp nhận. - Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn.	Công chức được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện	1/2 ngày làm việc
Bước 2	Xử lý hồ sơ thủ tục hành chính. Gồm các nội dung:	Phòng chuyên môn phụ trách giải quyết TTHC	
	- Chuyển chuyên viên xử lý	Lãnh đạo phòng	1/2 ngày làm việc
	- Xem xét giải quyết theo nhiệm vụ được giao. Dự thảo kết quả xử lý trình lãnh đạo phòng	Chuyên viên	- Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết (theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP): 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây

TT	Nội dung	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực hiện
			dựng khu chức năng đặc thù, điểm dân cư nông thôn (theo quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP): 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
	- Đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì trình lãnh đạo UBND cấp huyện - Không đồng ý với kết quả xử lý của chuyên viên thì yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung	Lãnh đạo phòng	01 ngày làm việc
Bước 3	- Đồng ý kết quả xử lý của phòng chuyên môn thì ký duyệt, chuyển bộ phận Văn thư UBND cấp huyện phát hành. - Không đồng ý với kết quả xử lý thì chuyển lại phòng chuyên môn chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo UBND cấp huyện	1/2 ngày làm việc
Bước 4	Cho số, vào sổ, phát hành kết quả.	Văn thư UBND cấp huyện	1/2 ngày làm việc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1042/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 30 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2490/QĐ-BNN-LN ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 151/TTr-SNN ngày 26 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã địa bàn tỉnh (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

2. UBND cấp huyện và UBND cấp xã thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thủ tục hành chính của huyện và Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, ỦY BAN NHÂN DÂN
CẤP HUYỆN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: 1042/QĐ-UBND ngày 30/7/2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành

TT	Tên TTHC Mới	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
A	Danh mục TTHC thuộc thẩm giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
I	Lĩnh vực lâm nghiệp					
1	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	55 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.	Quyết định số 2490/QĐ-BNN-LN ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
II	Lĩnh vực kiểm lâm					
1	Quyết định giao rừng cho tổ chức	45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của	Quyết định số 2490/QĐ-BNN-LN ngày 19 tháng

TT	Tên TTHC Mới	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		(UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định giao rừng 35 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ; Tổ chức giao rừng thực địa trong vòng 10 ngày kết từ khi có Quyết định)	hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn . - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích		Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.	7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ		Không		
3	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ		Không		
4	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ		Không		
5	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	35 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (HĐND cấp tỉnh xem xét, QĐ) 48 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (trường hợp chủ rừng là		Không		

TT	Tên TTHC Mới	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		đơn vị trực thuộc bộ, ngành)				
B	Danh mục TTHC thuộc thẩm giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện					
	Lĩnh vực kiểm lâm					
1	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc cơ quan Kiểm lâm cấp huyện. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại https://dichvucong.phuyen.gov.vn . - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.	Quyết định số 2490/QĐ-BNN-LN ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ		Không		
C	Danh mục TTHC thuộc thẩm giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã					
	Lĩnh vực kiểm lâm					
1	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	50 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại https://dichvucong.phuyen.gov.vn . - Nộp trực	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày	Quyết định số 2490/QĐ-BNN-LN ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Tên TTHC Mới	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.		16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.	

2. Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung

TT	Tên TTHC Mới	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
A.	Danh mục TTHC thuộc thẩm giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
I	Lĩnh vực lâm nghiệp					
1	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn . - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.	Quyết định số 2490/QĐ-BNN-LN ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý					
II	Lĩnh vực kiểm lâm					

TT	Tên TTHC Mới	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
3	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	35 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (HĐND cấp tỉnh xem xét, QĐ) 48 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (trường hợp chủ rừng là đơn vị trực thuộc bộ, ngành)	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn . - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.	Quyết định số 2490/QĐ-BNN-LN ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

PHẦN II. QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM GIÁI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Tên thủ tục hành chính: Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý

*** Thời hạn giải quyết:** 55 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

*** Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức. - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm xử lý). - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do.	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Thẩm định Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông	Công chức được giao nhiệm vụ thuộc Chi cục Kiểm lâm phân công	35 ngày

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
	nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các sở, ngành, địa phương có liên quan phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và quy định của pháp luật về hồ sơ điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng và nội dung phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng; - Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành, địa phương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của các sở, ngành, địa phương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hoàn thành thẩm định.		
Bước 3	Quyết định phê duyệt - Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện, trong thời gian 19 ngày, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng; - Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi chủ rừng được biết và nêu rõ lý do.	Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh ban hành	19 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến: - Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả giải quyết TTHC cho chủ hồ sơ.	- Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT (Văn thư Chi cục Kiểm lâm); - Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết: 55 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ			

2. Tên thủ tục hành chính: Quyết định giao rừng cho tổ chức

*** Thời hạn giải quyết:** 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (Trong vòng 10 ngày từ ngày có quyết định giao rừng của UBND cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp UBND cấp huyện tổ chức bàn giao rừng tại thực địa).

*** Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức. - Chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm xử lý) (Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do)	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung Tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Kiểm tra hồ sơ giao rừng, kiểm tra hiện trạng rừng tại thực địa, lập tờ trình trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: - Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hồ sơ giao rừng và nội dung giao rừng theo quy định tại các Điều 14, 15 và 16 Luật Lâm nghiệp. - Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra hiện trạng khu rừng tại thực địa dự kiến giao. - Lập tờ trình kèm theo hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao rừng cho tổ chức. (Trường hợp không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do)	- Công chức được giao nhiệm vụ - Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm - Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	29 ngày làm việc
Bước 3	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ký quyết định giao rừng cho tổ chức theo Mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ (Trường hợp không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do).	- Lãnh đạo UBND tỉnh - Phòng chuyên môn.	05 ngày làm việc
Bước 4	Bàn giao rừng: Sau khi có Quyết định giao rừng của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho tổ chức thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có); phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho tổ chức.	- Công chức được giao nhiệm vụ - Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm - Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	10 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 5	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức sau khi có Quyết định.	- Văn thư Chi cục Kiểm lâm. - Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT. - Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết: 35 ngày làm việc khi có Quyết định (Trong vòng 10 ngày từ ngày có quyết định giao rừng của UBND cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp UBND cấp huyện tổ chức bàn giao rừng tại thực địa)			

3. Tên thủ tục hành chính: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức

* **Thời hạn giải quyết:** 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

* **Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức. - Chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm xử lý)	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung Tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. (Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản trả lời và nêu rõ lý do).	- Công chức được giao nhiệm vụ - Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm - Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	09 ngày làm việc
Bước 3	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. (Trường hợp không quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do).	- Lãnh đạo UBND tỉnh - Phòng chuyên môn.	10 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 4	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức sau khi có Quyết định.	- Văn thư Chi cục Kiểm lâm. - Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT. - Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ			

4. Tên thủ tục hành chính: Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý

* **Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

* **Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức. - Chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm xử lý) Tiếp nhận hồ sơ - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Kiểm tra, xác minh và tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, xác minh và tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.	Công chức được giao nhiệm vụ Phòng chuyên môn thuộc Chi cục Kiểm lâm phân	09 ngày
Bước 3	Phê duyệt - Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. - Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do	Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh ban hành	05 ngày

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến: - Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả giải quyết TTHC cho chủ hồ sơ.	- Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT (Văn thư Chi cục Kiểm lâm); - Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ			

5. Tên thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng

*** Thời hạn giải quyết:** 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

*** Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức. - Chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm xử lý)	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung Tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi rừng.	- Công chức được giao nhiệm vụ - Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm - Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	14 ngày làm việc
Bước 3	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.	- Lãnh đạo UBND tỉnh - Phòng chuyên môn	05 ngày làm việc
Bước 4	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức sau khi có Quyết định.	- Văn thư Chi cục Kiểm lâm. - Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT. - Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ			

6. Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

* Thời hạn giải quyết:

- 35 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (Trường hợp diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh)
- 48 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (trường hợp chủ rừng là đơn vị trực thuộc bộ, ngành)

* Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức. - Chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm xử lý)	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung Tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Thẩm định: - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, xác minh về báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và tổ chức thẩm định. (Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do).	- Công chức được giao nhiệm vụ - Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm - Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	14 ngày làm việc
Bước 3	Báo cáo kết quả thẩm định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	- Công chức được giao nhiệm vụ - Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm - Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	10 ngày làm việc
Bước 4	* Trường hợp diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	- Lãnh đạo UBND tỉnh - Phòng chuyên môn UBND tỉnh - Sở Nông nghiệp và PTNT.	10 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
	* Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: - Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành - Bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không thống nhất, nêu rõ lý do. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	- Lãnh đạo UBND tỉnh - Phòng chuyên môn UBND tỉnh - Bộ, ngành nơi lấy ý kiến. - Lãnh đạo UBND tỉnh - Phòng chuyên môn UBND tỉnh	- 03 ngày làm việc - 15 ngày làm việc - 05 ngày làm việc
Bước 5	Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật		Không quy định
Bước 6	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức sau khi có Quyết định.	- Văn thư Chi cục Kiểm lâm. - Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT. - Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết: - 35 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (Trường hợp diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh) - 48 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (trường hợp chủ rừng là đơn vị trực thuộc bộ, ngành)			

7. Tên thủ tục hành chính: Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (Mã TTHC: 1.000084)

* **Thời hạn giải quyết:** 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

* **Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
------------------	--------------------	-----------------------------	---------------------

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức. - Chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm xử lý) (Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi chủ rừng để hoàn thiện và nêu rõ lý do).	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung Tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Thẩm định: - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.	- Công chức được giao nhiệm vụ - Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm - Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	05 ngày làm việc
Bước 3	Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Cơ quan, tổ chức, cá nhân được gửi văn bản lấy ý kiến	14 ngày làm việc
Bước 4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hoàn thành thẩm định sau khi nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân.	- Công chức được giao nhiệm vụ - Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm - Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	15 ngày làm việc
Bước 5	Quyết định phê duyệt: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí sau khi nhận đầy đủ hồ sơ do Sở Nông nghiệp và PTNT trình.	- Lãnh đạo UBND tỉnh - Phòng chuyên môn UBND tỉnh	10 ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức sau khi có Quyết định.	- Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT. - Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết: 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ			

8. Tên thủ tục hành chính: Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý ((Mã TTHC: 1.000081)

* **Thời hạn giải quyết:** 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

* **Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức. - Chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm xử lý) (Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi chủ rừng để hoàn thiện và nêu rõ lý do).	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung Tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Thẩm định: - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.	- Công chức được giao nhiệm vụ - Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm - Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	05 ngày làm việc
Bước 3	Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Cơ quan, tổ chức, cá nhân được gửi văn bản lấy ý kiến	14 ngày làm việc
Bước 4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hoàn thành thẩm định sau khi nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân.	- Công chức được giao nhiệm vụ - Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm - Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	15 ngày làm việc
Bước 5	Quyết định phê duyệt: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí sau khi nhận đầy đủ hồ sơ do Sở Nông nghiệp và PTNT trình.	- Lãnh đạo UBND tỉnh - Phòng chuyên môn UBND tỉnh	10 ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức sau khi có Quyết định.	- Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT. - Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết: 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ			

9. Tên thủ tục hành chính: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Mã TTHC: 3.000152)

*** Thời hạn giải quyết:**

- 35 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (Trường hợp diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh)

- 48 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (trường hợp chủ rừng là đơn vị trực thuộc bộ, ngành)

*** Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức. - Chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm xử lý) (Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân).	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung Tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Thẩm định: - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, xác minh về báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và tổ chức thẩm định (Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do).	- Công chức được giao nhiệm vụ - Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm - Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	15 ngày làm việc
Bước 3	Báo cáo kết quả thẩm định: Sau khi tổ chức thẩm định đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	- Công chức được giao nhiệm vụ - Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm - Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	09 ngày làm việc
Bước 4	* Trường hợp diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	- Lãnh đạo UBND tỉnh - Phòng chuyên môn UBND tỉnh - Sở Nông nghiệp và PTNT.	10 ngày làm việc
	* Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: - Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành	- Lãnh đạo UBND tỉnh - Phòng chuyên môn UBND tỉnh - Bộ, ngành nơi lấy ý kiến.	- 03 ngày làm việc - 15 ngày

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
	- Bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không thống nhất, nêu rõ lý do. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	- Lãnh đạo UBND tỉnh - Phòng chuyên môn UBND tỉnh	làm việc - 05 ngày làm việc
Bước 5	Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật	Không quy định thời gian	
Bước 6	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức sau khi có Quyết định.	- Văn thư Chi cục Kiểm lâm. - Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT. - Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	$\frac{1}{2}$ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết: - 35 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (Trường hợp diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh) - 48 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (trường hợp chủ rừng là đơn vị trực thuộc bộ, ngành)			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1052/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 31 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung
trong lĩnh vực Du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: số 1998/QĐ-BVHTTDL ngày 22/7/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; số 2023/QĐ-BVHTTDL ngày 24/7/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 2399/TTr-SVHTTDL ngày 29/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 16 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm:

Cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu đề công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH
(Ban hành kèm theo Quyết định số:1052/QĐ-UBND ngày 31tháng 7 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

T T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	2.001628.000.00.00.H45	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvuc.ong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	1.500.000 đồng/giấy phép (Thông tư số 43/2024/TT- BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024)	- Luật Du lịch số 09/2017/QH1 4 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ -CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 06/2017/TT- BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 13/2019/TT- BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 43/2024/TT- BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1998/QĐ- BVHTTD L ngày 22/7/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

						- Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
2	2.001616.000.00.00.H45	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	750.000 đồng/giấy phép (theo Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024)	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1998/QĐ-BVHTTD L ngày 22/7/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

						doanh. - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
3	2.001622.000.00.00.H45	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvuc.ong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	1.000.000 đồng/giấy phép (theo Thông tư số 43/2024/TTB TC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024)	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1998/QĐ-BVHTTD L ngày 22/7/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

						động sản xuất kinh doanh. - Thông tư số 04/2024/TT- BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
4	2.001611.000.00.00.H45	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không quy định	- Luật Du lich năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ -CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ. - Thông tư số 06/2017/TT- BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lich - Thông tư số 13/2019/TT- BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lich. - Thông tư số 04/2024/TT- BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lich.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1998/QĐ- BVHTTD L ngày 22/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
5		Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.	Không quy định	- Luật Du lich năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT- BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lich.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1998/QĐ- BVHTTD L ngày

	2.001589.000.00.00.H45	giải thể	quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvuc.ong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.		thao và Du lịch - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	22/7/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
6	1.001440.000.00.00.H45	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	10 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm tra	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvuc.ong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	100.000 đồng/thẻ (theo Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024)	- Luật Du lịch năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1998/QĐ-BVHTTDL ngày 22/7/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

						quy định mức thu, một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
7	1.004628.000.00.00.H45	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (theo QĐ số 1676/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	325.000 đồng/thẻ (theo Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh)	- Luật Du lịch năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1998/QĐ-BVHTTD L ngày 22/7/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

						gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. - Thông tư số 04/2024/TT- BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
8	1.004623.000.00.00.H45	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lich nội địa	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (theo QĐ số 1676/QĐ- UBND ngày 23/8/2018 của UBND tỉnh Phú Yên)	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvuc.ong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	325.000 đồng/thẻ (theo Thông tư số 43/2024/TT- BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh)	- Luật Du lich năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT- BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lich. - Thông tư số 13/2019/TT- BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lich. - Thông tư số 43/2024/TT- BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. - Thông tư số 04/2024/TT- BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết số 1998/QĐ- BVHTTD L ngày 22/7/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lich.

						Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
9	1.001432.000.00.00.H45	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvuc.ong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	325.000 đồng/thẻ (theo Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh)	- Luật Du lịch năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết số 1998/QĐ-BVHTTD L ngày 22/7/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
10	1.004614.000.00.00.H45	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvuc.ong.phuyen.gov.vn	- 325.000 đồng/thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế hoặc thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa (theo Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, một số khoản phí,	- Luật Du lịch năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết số 1998/QĐ-BVHTTD L ngày 22/7/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ

				<u>ov.vn</u> - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024). - 100.000 đồng/thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm (theo Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024).	Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
11	1.004551.000.00.00.H45	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa	1.000.000 đồng/hồ sơ (Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	- Luật Du lịch năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1998/QĐ-BVHTTDL ngày 22/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao

				chi http://dichvuc.ong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.		tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	và Du lịch.
12	1.004503.000.00.00.H45	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvuc.ong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	1.000.000 đồng/hồ sơ (Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	- Luật Du lịch năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1998/QĐ-BVHTTDL ngày 22/7/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

13	1.001455.000.00.00.H45	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	1.000.000 đồng/hồ sơ (Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	- Luật Du lịch năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1998/QĐ-BVHTTDL ngày 22/7/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
14	1.004580.000.00.00.H45	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	1.000.000 đồng/hồ sơ (Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	- Luật Du lịch năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1998/QĐ-BVHTTDL ngày 22/7/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc

						và quản lý phí thăm định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	phạm vi chức năng quản lý của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
15	1.004572.000.00.00.H45	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	1.000.000 đồng/hồ sơ (Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	- Luật Du lịch năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thăm định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1998/QĐ-BVHTTD L ngày 22/7/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao

						dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	và Du lịch.
16	1.004605.000.00.00.H45	Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	10 ngày, kể từ ngày kết thúc khóa cập nhật kiến thức	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Du lịch năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết số 2023/QĐ-BVHTTDL ngày 24/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1097/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 12 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2017/QĐ-BCT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới được ban hành và sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 28/TTr-SCT ngày 06 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Công Thương có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, thiết lập quy trình điện

từ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (*địa chỉ: dichvucong.phuyen.gov.vn*) theo danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

2. UBND cấp xã niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyễn Thảo

Phụ lục 1

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH VÀ ĐƯỢC SỬA ĐỔI,
BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG VÀ UBND CẤP XÃ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số:1097/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

I. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung (01 TTHC)

1. Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	Lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng					
1	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương.	30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvuc.ong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không quy định	Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2017/QĐ-BCT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA UBND CẤP XÃ**

I. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành (01 TTHC)

1. Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	Lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng					
1	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán	Không quy định	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết của UBND	Không quy định	Nghị định số 55/2024/NĐ-CP	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số

	hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên.		cấp xã. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.		ngày 16/5/202 4 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2017/QĐ-BCT ngày 31/7/2024
--	---	--	--	--	--	-------------------------------

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1102/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 12 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo;

Căn cứ Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 360/TTr-SNV ngày 08/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã (kèm theo phụ lục 1, 2,3).

Điều 2. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định này, thiết lập quy trình điện tử giải quyết từng thủ tục hành chính trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các danh mục thủ tục hành chính và quy trình nội bộ trong lĩnh vực tôn giáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tại các Quyết định số: 1883/QĐ-UBND, ngày 18/11/2019; ngày 1882/QĐ-UBND, ngày 18/11/2019; 1884/QĐ-UBND, ngày 18/11/2019 đều bị bãi bỏ.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

Phụ lục 1
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN
GIÁO THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH
(kèm theo Quyết định số: 1102/QĐ-UBND ngày 12/ 8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

A. THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH

Tên thủ tục hành chính	Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
I. Thủ tục hành chính giải quyết trong thời gian 60 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định)				
1. Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh 2. Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh 3. Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Bước 1	Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận, ký số hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. Quét (scan) hồ sơ, ký số hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hồ sơ giấy cho Ban Tôn giáo – Sở Nội vụ xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Nội vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	½ ngày
	Bước 2	Nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định hồ sơ.	Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo	05 ngày
	Bước 3	Lấy ý kiến các cơ quan, địa phương liên quan thẩm định hồ sơ (trường hợp cần thiết tham mưu tổ chức cuộc họp Ban Chỉ đạo công tác tôn giáo tỉnh).	Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo	20 ngày
	Bước 4	Tổng hợp ý kiến các cơ quan, địa phương liên quan, dự thảo kết quả giải quyết.	Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo	05 ngày
	Bước 5	Thẩm định, xem xét dự thảo kết quả giải quyết trình lãnh đạo Ban trước khi trình Lãnh đạo Sở ký văn bản trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo	02 ngày
	Bước 6	Ký văn bản trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo Sở Nội vụ	02 ngày
	Bước 7	Vào sổ văn bản, đóng dấu, chuyển hồ sơ trình UBND tỉnh (bản điện tử)	Văn thư Sở Nội vụ	01 ngày
	Bước 8	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý.	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ văn phòng UBND tỉnh	01 ngày
	Bước 9	Phân công phòng chuyên môn (Phòng Khoa giáo Văn xã) thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày

	Bước 10	Phòng Chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ; lập Phiếu trình xử lý công việc; lấy ý kiến các cơ quan liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo văn phòng UBND tỉnh, lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng Khoa giáo văn xã, Văn phòng UBND tỉnh	15 ngày
	Bước 11	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	03 ngày
	Bước 12	Kiểm tra và ký duyệt văn bản Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Tờ trình của Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Lãnh đạo UBND tỉnh	02 ngày
	Bước 13	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả giải quyết hồ sơ TTHC về Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày
	Bước 14	Chuyển kết quả từ Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo) đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. Chuyên viên tham mưu định, ký số kết quả giải quyết TTHC.	Nhân viên Bưu điện Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo	01 ngày
	Bước 15	Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến. Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Nội vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	½ ngày

II. Thủ tục hành chính giải quyết trong thời gian 45 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định)

1. Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của Hiến chương.	Bước 1	Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận, ký số hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. Quét (scan) hồ sơ, ký số hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hồ sơ giấy cho Ban Tôn giáo – Sở Nội vụ xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Nội vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	½ ngày
	Bước 2	Nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định hồ sơ.	Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo	03 ngày

thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức.	Bước 3	Lấy ý kiến các cơ quan, địa phương liên quan thẩm định hồ sơ (trường hợp cần thiết tham mưu tổ chức cuộc họp Ban Chỉ đạo công tác tôn giáo tỉnh).	Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo	14 ngày
	Bước 4	Tổng hợp ý kiến các cơ quan, địa phương liên quan, dự thảo kết quả giải quyết.	Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo	03 ngày
	Bước 5	Thẩm định, xem xét dự thảo kết quả giải quyết trình lãnh đạo Ban trước khi trình Lãnh đạo Sở ký văn bản trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo	02 ngày
	Bước 6	Ký văn bản trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo Sở Nội vụ	02 ngày
	Bước 7	Vào sổ văn bản, đóng dấu, chuyển hồ sơ trình UBND tỉnh (bản điện tử)	Văn thư Sở Nội vụ	01 ngày
	Bước 8	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý.	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ văn phòng UBND tỉnh	01 ngày
	Bước 9	Phân công phòng chuyên môn (Phòng Khoa giáo Văn xã) thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày
	Bước 10	Phòng Chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ; lập Phiếu trình xử lý công việc; lấy ý kiến các cơ quan liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo văn phòng UBND tỉnh, lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng Khoa giáo văn xã, Văn phòng UBND tỉnh	10 ngày
	Bước 11	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	03 ngày
	Bước 12	Kiểm tra và ký duyệt văn bản Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Tờ trình của Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Lãnh đạo UBND tỉnh	02 ngày
	Bước 13	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày

		giải quyết hồ sơ TTHC về Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo)		
	Bước 14	Chuyển kết quả từ Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo) đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. Chuyên viên tham mưu định, ký số kết quả giải quyết TTHC.	Nhân viên Bưu điện Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo	01 ngày
	Bước 15	Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Nội vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	½ ngày

III. Thủ tục hành chính giải quyết trong thời gian 30 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định)

1. Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh 2. Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xóa án tích. 3. Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam 4. Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam 5. Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh 6. Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác	Bước 1	Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận, ký số hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. Quét (scan) hồ sơ, ký số hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hồ sơ giấy cho Ban Tôn giáo – Sở Nội vụ xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Nội vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.	½ ngày
	Bước 2	Nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định hồ sơ.	Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo.	1,5 ngày
	Bước 3	Lấy ý kiến các cơ quan, địa phương liên quan thẩm định hồ sơ (trường hợp cần thiết tham mưu tổ chức cuộc họp Ban Chỉ đạo công tác tôn giáo tỉnh).	Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo	10 ngày
	Bước 4	Tổng hợp ý kiến các cơ quan, địa phương liên quan; dự thảo kết quả giải quyết.	Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo.	02 ngày
	Bước 5	Thẩm định, xem xét dự thảo kết quả giải quyết trình lãnh đạo Ban trước khi trình Lãnh đạo Sở ký văn bản trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo	01 ngày
	Bước 6	Ký văn bản trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo Sở Nội vụ	1,5 ngày
	Bước 7	Vào sổ văn bản, đóng dấu, chuyển hồ sơ trình UBND tỉnh (bản điện tử).	Văn thư Sở Nội vụ	½ ngày

7. Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh 8. Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh 9. Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh 10. Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Bước 8	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý.	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ văn phòng UBND tỉnh	½ ngày
	Bước 9	Phân công phòng chuyên môn (Phòng Khoa giáo Văn xã) thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày
	Bước 10	Phòng Chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập Phiếu trình xử lý công việc; lấy ý kiến các cơ quan liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo văn phòng UBND tỉnh, lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng Khoa giáo văn xã, Văn phòng UBND tỉnh	08 ngày
	Bước 11	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét.	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày
	Bước 12	Kiểm tra và ký duyệt văn bản Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Tờ trình của Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận đăng ký/đề nghị. Trường hợp từ chối đăng ký/đề nghị phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày
	Bước 13	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả giải quyết hồ sơ TTHC về Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo).	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày
	Bước 14	Chuyển kết quả từ Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo) đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. Chuyên viên tham mưu đính, ký số kết quả giải quyết TTHC.	Nhân viên Bưu điện Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo.	01 ngày
	Bước 15	Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Nội vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	½ ngày
IV. Thủ tục hành chính có thời gian giải quyết: Không xác định				
1. Thủ tục thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư		Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận, ký số hồ sơ. Quét (scan) hồ sơ, ký số hồ sơ và chuyển hồ sơ	Công chức của Sở Nội	Không xác định

trú hợp pháp tại Việt Nam. 2. Thủ tục thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc 3. Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của Hiến chương của tổ chức 4. Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đối với trường hợp quyên góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b Khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP.	Bước 1	trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hồ sơ giấy cho Ban Tôn giáo – Sở Nội vụ xử lý hồ sơ.	vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	
	Bước 2	Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo) xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo. Trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo) hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.	Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo)	

B. THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA SỞ NỘI VỤ

Tên thủ tục hành chính	Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
I. Thủ tục hành chính giải quyết trong thời gian 60 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định)				
Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Bước 1	Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận, ký số hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. Quét (scan) hồ sơ, ký số hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hồ sơ giấy cho Ban Tôn giáo – Sở Nội vụ xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Nội vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.	½ ngày
	Bước 2	Nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định hồ sơ.	Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo.	05 ngày
	Bước 3	Lấy ý kiến các cơ quan, địa phương liên quan thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo.	30 ngày
	Bước 4	Tổng hợp ý kiến các cơ quan, địa phương liên quan, dự thảo kết quả giải quyết TTHC.	Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo	10 ngày
	Bước 5	Thẩm định, xem xét dự thảo kết quả giải quyết trình lãnh đạo Ban trước	Lãnh đạo Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn	06 ngày

		khí trình Lãnh đạo Sở ký văn bản phê duyệt kết quả.	giáo	
	Bước 6	Kiểm tra và ký duyệt văn bản. Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Lãnh đạo Sở Nội vụ	06 ngày
	Bước 7	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả giải quyết TTHC cho Ban Tôn giáo.	Văn thư Sở Nội vụ	01 ngày
	Bước 8	Chuyển kết quả từ Ban Tôn giáo đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. Chuyên viên tham mưu đính, ký số kết quả giải quyết TTHC.	Nhân viên Bưu điện Chuyên viên Phòng Nghịệp vụ, Ban Tôn giáo	01 ngày
	Bước 9	Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Nội vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	½ ngày

II. Thủ tục hành chính giải quyết trong thời gian 30 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định)

1. Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo 2. Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh 3. Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở	Bước 1	Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận, ký số hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. Quét (scan) hồ sơ, ký số hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hồ sơ giấy cho Ban Tôn giáo – Sở Nội vụ xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Nội vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.	½ ngày
	Bước 2	Nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định hồ sơ.	Chuyên viên Phòng Nghịệp vụ, Ban Tôn giáo.	02 ngày
	Bước 3	Lấy ý kiến các cơ quan, địa phương liên quan thẩm định hồ sơ.	Chuyên viên Phòng Nghịệp vụ, Ban Tôn giáo.	15 ngày
	Bước 4	Tổng hợp ý kiến các cơ quan, địa phương liên quan, dự thảo kết quả giải quyết TTHC.	Chuyên viên Phòng Nghịệp vụ, Ban Tôn giáo	04 ngày
	Bước 5	Thẩm định, xem xét dự thảo kết quả giải quyết trình lãnh đạo Ban trước khí trình Lãnh đạo Sở ký	Lãnh đạo Phòng Nghịệp vụ, Ban Tôn giáo	03 ngày

nhiều tỉnh 4. Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh		văn bản phê duyệt kết quả.		
	Bước 6	Kiểm tra và ký duyệt văn bản Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận việc đăng ký/đề nghị. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Lãnh đạo Sở Nội vụ	03 ngày
	Bước 7	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả giải quyết TTHC cho Ban Tôn giáo.	Văn thư Sở Nội vụ	01 ngày
	Bước 8	Chuyển kết quả từ Ban Tôn giáo đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. Chuyên viên tham mưu định, ký số kết quả giải quyết TTHC.	Nhân viên Bưu điện Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo	01 ngày
	Bước 9	Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Nội vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	½ ngày

III. Thủ tục hành chính giải quyết trong thời gian 20 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định)

1. Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo 2. Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Bước 1	Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận, ký số hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. Quét (scan) hồ sơ, ký số hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hồ sơ giấy cho Ban Tôn giáo – Sở Nội vụ xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Nội vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.	½ ngày
	Bước 2	Nhận hồ sơ, xem xét, thẩm định hồ sơ.	Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo.	02 ngày
	Bước 3	Lấy ý kiến các cơ quan, địa phương liên quan thẩm định hồ sơ.	Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo.	10 ngày
	Bước 4	Tổng hợp ý kiến các cơ quan, địa phương liên quan, dự thảo kết quả giải quyết TTHC.	Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo	1,5 ngày
	Bước 5	Thẩm định, xem xét dự thảo kết quả giải quyết trình lãnh đạo Ban trước khi trình Lãnh đạo Sở ký văn bản phê duyệt kết	Lãnh đạo Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo	02 ngày

		quả.		
	Bước 6	Kiểm tra và ký duyệt văn bản Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận việc đăng ký. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Lãnh đạo Sở Nội vụ	02 ngày
	Bước 7	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả giải quyết TTHC cho Ban Tôn giáo.	Văn thư Sở Nội vụ.	½ ngày
	Bước 8	Chuyển kết quả từ Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo) đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. Chuyên viên tham mưu định, ký số kết quả giải quyết TTHC.	Nhân viên Bưu điện Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Ban Tôn giáo	01 ngày
	Bước 9	Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; Tra kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Nội vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	½ ngày

IV. Thủ tục hành chính có thời gian giải quyết: Không xác định

1. Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo 2. Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo 3. Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Bước 1	Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận, ký số hồ sơ. Quét (scan) hồ sơ, ký số hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hồ sơ giấy cho Ban Tôn giáo – Sở Nội vụ xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Nội vụ được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	Không xác định
	Bước 2	Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo) xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo. Trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo) hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.	Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo)	

4. Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh 5. Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo 6. Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo 7. Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo 8. Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành 9. Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc,				
--	--	--	--	--

chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo 10. Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh 11. Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh 12. Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh 13. Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh 14. Thủ tục thông báo về việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo; tổ chức các nghi lễ tôn giáo hoặc cuộc lễ tôn giáo; xuất bản, nhập khẩu kinh sách, văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn				
--	--	--	--	--

giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh				
--	--	--	--	--

Phụ lục 2
QUY TRÌNH NỘI BỘ
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO
THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số: 1102/QĐ-UBND ngày 12/ 8 /2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

Tên Thủ tục hành chính	Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
I. Thủ tục hành chính giải quyết trong thời gian 25 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định)				
1. Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện 2. Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện 3. Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Bước 1	Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận, ký số hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. Quét (scan) hồ sơ, ký số hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hồ sơ giấy cho Phòng Nội vụ tham mưu, xử lý.	Công chức bộ phận một cửa của văn phòng UBND cấp huyện	½ ngày
	Bước 2	Nhận hồ sơ, xem xét, thẩm tra hồ sơ; phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ.	Chuyên viên phụ trách công tác TN,TG Phòng Nội vụ	12 ngày
	Bước 3	Tổng hợp ý kiến các ngành, địa phương liên quan; dự thảo kết quả giải quyết.	Chuyên viên phụ trách công tác TN,TG Phòng Nội vụ	03 ngày
	Bước 4	Thẩm định, xem xét dự thảo kết quả giải quyết, ký văn bản trình UBND huyện.	Lãnh đạo Phòng Nội vụ	03 ngày
	Bước 5	Văn phòng UBND cấp huyện tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ.	Văn phòng UBND cấp huyện	01 ngày
	Bước 6	Văn phòng UBND cấp huyện trình Lãnh đạo UBND huyện cho ý kiến.	Văn phòng UBND cấp huyện	02 ngày
	Bước 7	UBND cấp huyện căn cứ Tờ trình của Phòng Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận việc đề nghị. Trường hợp từ chối đề nghị phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Lãnh đạo UBND cấp huyện	03 ngày
	Bước 8	- Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả giải quyết TTHC cho bộ phận một cửa của Văn phòng UBND cấp huyện.	- Văn thư Văn phòng UBND cấp huyện - Chuyên viên phụ trách công tác	½ ngày

		- Chuyên viên tham mưu định, ký số kết quả giải quyết TTHC. - Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả giải quyết cho tổ chức/cá nhân và thu phí, lệ phí (nếu có).	TN,TG Phòng Nội vụ - Công chức bộ phận một cửa của văn phòng UBND cấp huyện	
II. Thủ tục hành chính có thời gian giải quyết: Không xác định				
1. Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2, điều 41 của Luật Tín ngưỡng tôn giáo 2. Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện 3. Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện 4. Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	Bước 1	Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận, ký số hồ sơ. Quét (scan) hồ sơ, ký số hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hồ sơ giấy cho UBND cấp huyện xử lý hồ sơ.	Công chức bộ phận một cửa của văn phòng UBND cấp huyện	Không xác định
	Bước 2	Phòng Nội vụ cấp huyện tham mưu UBND cùng cấp xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo. Trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Phòng Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.	Phòng vụ/UBND cấp huyện	

Phụ lục 3
QUY TRÌNH NỘI BỘ
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO
THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số: 1102 /QĐ-UBND ngày 12/ 8/2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

Tên Thủ tục hành chính	Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
I. Thủ tục hành chính giải quyết trong thời gian 15 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định)				
1. Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng 2. Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng 3. Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Bước 1	Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận, ký số hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức; Quét (scan) hồ sơ, ký số hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hồ sơ giấy cho lãnh đạo UBND xã phụ trách công tác tín ngưỡng, tôn giáo xử lý.	Công chức bộ phận một cửa UBND cấp xã	01 ngày
	Bước 2	Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản. Trường hợp từ chối đăng ký phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Lãnh đạo UBND cấp xã phụ trách công tác tín ngưỡng, tôn giáo	13 ngày
	Bước 3	- Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả giải quyết TTHC cho bộ phận một cửa của UBND cấp xã - Cán bộ phụ trách công tác tín ngưỡng, tôn giáo thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC. - Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và trả kết quả giải quyết cho tổ chức/cá nhân và thu phí, lệ phí (nếu có).	- Văn thư UBND cấp xã - Cán bộ phụ trách công tác tín ngưỡng, tôn giáo - Công chức bộ phận một cửa UBND cấp xã	01 ngày
II. Thủ tục hành chính giải quyết trong thời gian 20 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định)				
1. Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung 2. Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	Bước 1	Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận, ký số hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức; Quét (scan) hồ sơ, ký số hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hồ sơ giấy cho lãnh đạo UBND xã phụ trách công tác tín ngưỡng, tôn giáo xử lý.	Công chức bộ phận một cửa UBND cấp xã	01 ngày
	Bước 2	Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản. Trường hợp từ chối đăng ký phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Lãnh đạo UBND cấp xã phụ trách công tác tín ngưỡng, tôn giáo	18 ngày

3. Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	Bước 3	- Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả giải quyết TTHC cho bộ phận một cửa của UBND cấp xã - Cán bộ phụ trách công tác tín ngưỡng, tôn giáo thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC. - Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và trả kết quả giải quyết cho tổ chức/cá nhân và thu phí, lệ phí (nếu có).	- Văn thư UBND cấp xã - Cán bộ phụ trách công tác tín ngưỡng, tôn giáo. - Công chức bộ phận một cửa UBND cấp xã	01 ngày
---	--------	--	---	---------

III. Thủ tục hành chính có thời gian giải quyết: Không xác định

1. Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Bước 1	Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận, ký số hồ sơ. Quét (scan) hồ sơ, ký số hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hồ sơ giấy cho UBND cấp xã xử lý hồ sơ.	Công chức bộ phận một cửa UBND cấp xã	Không xác định
2. Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Bước 2	UBND cấp xã xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo. Trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, UBND cấp xã hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.	Lãnh đạo UBND cấp xã phụ trách công tác tín ngưỡng, tôn giáo	
3. Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung				
4. Thủ tục thông báo tổ chức quyền góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc				

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.